

Số: 22/BC-UBND

Nậm Pồ, ngày 04 tháng 7 năm 2019

## BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QP, AN  
6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019

### Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH, ĐẢM BẢO  
QUỐC PHÒNG, AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

#### A. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

##### 1. Thuận lợi

Huyện tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của Tỉnh ủy - HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ sản xuất, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục được đẩy mạnh tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, quốc phòng đảm bảo; Nhân dân các dân tộc luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; công tác cải cách hành chính, củng cố tổ chức bộ máy, cán bộ từ huyện đến cơ sở tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, kiện toàn.

##### 2. Khó khăn

Thời tiết có nhiều bất thường do tác động của biến đổi khí hậu, lốc xoáy, nắng nóng kéo dài trong tháng 4 và tháng 5...tạo điều kiện cho các đối tượng dịch hại phát sinh phát triển, gây hại cho cây trồng, vật nuôi, làm chậm tiến độ sản xuất cây trồng vụ mùa làm ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của Nhân dân;

Việc áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (chiếm 60,12% năm 2018);

Nguồn lực cho đầu tư cho phát triển mặc dù đã được quan tâm song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tế;

Hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật, di cư tự do, tình hình buôn bán, sử dụng ma túy, vượt biên trái phép tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tới đời sống xã hội, tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được cải thiện song vẫn còn nhiều khó khăn, nhận thức về phát triển kinh tế, ý thức tự vươn lên của một số bộ phận Nhân dân còn hạn chế, còn tư tưởng trông chờ nhiều vào sự hỗ trợ của nhà nước.

## **B. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC**

### **I. Lĩnh vực phát triển kinh tế**

#### **1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

##### **a) Trồng trọt**

##### **\* Sản xuất cây lương thực có hạt**

Tổng diện tích cây lương thực có hạt ước đạt 8.031,93 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 2.992,99 tấn, ước đạt 15,22% kế hoạch giao cả năm (giảm 602,67 tấn so với 6 tháng đầu năm 2018, nguyên nhân giảm do thời tiết nắng nóng, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất ngô). Trong đó:

- Lúa Chiêm - Xuân: Diện tích lúa Chiêm - Xuân gieo cấy đạt 172,46 ha; đạt 100,81% với kế hoạch năm; giảm 0,31 ha so với vụ Chiêm - Xuân 2017-2018; năng suất ước đạt 51,89 tạ/ha, sản lượng ước đạt 894,94 tấn tăng 1,82 tấn so với 6 tháng đầu năm 2018.

- Lúa mùa: Diện tích làm đất ước đạt 1.994,43 ha, đạt 100,01% với kế hoạch.

- Lúa nương: Diện tích làm đất và gieo trồng ước đạt 4.550,96 ha, đạt 99,69% với kế hoạch.

- Ngô: Tổng diện tích sản xuất ước đạt 1.314,08 ha (vụ Đông 32,5 ha, vụ Đông Xuân 1.281,58 ha), đạt 73,67% kế hoạch năm, giảm 396,33 ha so với 6 tháng đầu năm 2018; năng suất ước đạt 15,97 tạ/ha; sản lượng ước đạt 2.098,05 tấn giảm 604,49 tấn so với 6 tháng đầu năm 2018.

##### **\* Cây chất bột có củ**

- Sắn: Diện tích trồng ước đạt 890,64 ha, đạt 103,29% kế hoạch.

- Khoai các loại: Diện tích trồng ước đạt 74,26 ha, đạt 106,47% kế hoạch.

##### **\* Cây Công nghiệp ngắn ngày**

- Đậu tương: Diện tích sản xuất ước đạt 125,8 ha (vụ Đông 5,0 ha, vụ Đông Xuân 120,8 ha); đạt 43,1% kế hoạch năm; năng suất ước đạt 11,27 tạ/ha; sản lượng ước đạt 141,82 tấn.

- Lạc: Diện tích sản xuất ước đạt 169,78 ha (vụ Đông 23,44 ha, vụ Đông Xuân 146,34 ha); đạt 61,7% kế hoạch năm; năng suất ước đạt 11,94 tạ/ha; sản lượng ước đạt 202,7 tấn.

- Cây Bông: Diện tích gieo trồng ước đạt 0,5 ha, đạt 66,7% kế hoạch năm.

##### **\* Cây công nghiệp dài ngày**

Diện tích cây cà phê hiện có trên địa bàn huyện hiện có 4,09 ha (Nà Hỳ 3,49 ha, Nậm Chua 0,6 ha), do thời tiết nắng nóng, thiếu nước đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây cà phê.

##### **\* Các loại cây trồng khác**

- Rau củ quả: Ước khoảng 198,03 ha (vụ Đông 62,33 ha; vụ Đông Xuân 135,7

ước khoảng 42,3 ha; Cây dược liệu: Diện tích cây dược liệu do Nhân dân trồng tự phát toàn huyện ước 38,03 ha; trong đó sa nhân 24,83 ha, sả Java 7,2 ha, quế 6,0 ha.

### **b) Chăn nuôi, thủy sản, thú y, Bảo vệ thực vật**

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc toàn huyện ước đạt 70.264 con<sup>1</sup> (trâu 22.070 con; bò 4.880 con; lợn 43.314 con), đạt 95,54% kế hoạch năm; tăng 5.602 con so với cuối năm 2018. Gia súc khác ước đạt 5.520 con (ngựa 309 con; dê 5.211 con), đạt 89,9% kế hoạch năm; giảm 196 con so với cuối năm 2018 (nguyên nhân là do người dân giảm quy mô chăn nuôi). Tổng đàn gia cầm ước đạt 157.006 con; đạt 95,04% kế hoạch năm; tăng 5.017 con so với cuối năm 2018.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 132,13 ha; đạt 100,7% kế hoạch; tăng 10,87 ha so với cuối năm 2018. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 63,44 tấn, trong đó: Sản lượng nuôi trồng ước đạt 59,85 tấn; sản lượng khai thác 3,59 tấn.

Thú y: Đến 30/6 toàn huyện có 4 xã (Nà Khoa, Nà Cô Sa, Chà Tờ, Pa Tản) đã có dịch tả Lợn Châu phi và tiêu hủy 143 con lợn. UBND huyện đã triển khai các biện pháp ứng phó khẩn cấp và quyết liệt ngăn chặn, xử lý bệnh dịch. Triển khai thực hiện tốt tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng lần II năm 2018<sup>2</sup>, tiêm phòng vắc xin theo Chương trình 30a<sup>3</sup>.

Bảo vệ thực vật: Làm tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật hại trên cây trồng kịp thời, hiệu quả, thường xuyên phối hợp Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, chỉ đạo UBND các xã triển khai, thực hiện tốt nội dung công tác bảo vệ thực vật trên địa bàn. Bám sát điều kiện thực tế, chủ động kiểm tra các loại sinh vật ngoại lai thuộc diện kiểm dịch thực vật ở Việt Nam, dịch vụ buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phân bón, ngăn chặn có hiệu quả phòng chống châu chấu tre non trên địa bàn<sup>4</sup>.

### **c) Lâm nghiệp**

Triển khai tốt công tác tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trên địa bàn huyện<sup>5</sup>. Tuy nhiên vẫn còn xảy ra 33 vụ vi phạm hành chính, số vụ đã xử lý 31 vụ<sup>6</sup>. Phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tổ chức chi trả tiền

<sup>1</sup> Trong đó: Trâu 22.070 con; bò 4.880 con; lợn 43.314 con.

<sup>2</sup> Đã thực hiện 15/15 xã, 130 bản và 03 chợ; tổng diện tích phun phòng 650 m<sup>2</sup>; tổng hóa chất 650 lít.

<sup>3</sup> Tiêm phòng Nhiệt Thán 2.000 liều, Vắc-xin lở mồm long móng 12.535 liều; tụ huyết trùng 12.585 liều; dịch tả lợn 9.005 liều.

Triển khai thực hiện 36 đợt điều tra định kỳ trên cây lúa, cây rừng và ngô; thực hiện 5 đợt kiểm dịch thực vật (03 đợt điều tra kho, 2 đợt kiểm tra theo dõi dịch hại trên lúa lai); thực hiện 2 đợt kiểm tra các cửa hàng kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Triển khai, hướng dẫn chỉ đạo phun trừ châu chấu tre non mới nở 15 ha, điều tra phát hiện 2,5 ha ngô suất hiện sâu keo mùa thu.

<sup>5</sup> Tổ chức được 60 buổi tuyên truyền với 3.455 lượt người tham gia.

<sup>6</sup> Trong đó: Khai thác rừng trái phép 04 vụ: 8,606 m<sup>3</sup> rừng sản xuất, 24,286 m<sup>3</sup> rừng phòng hộ (02 vụ trên địa bàn xã Nà Hỳ đang tiến hành xác minh, làm rõ vụ việc; 01 vụ trên địa bàn xã Nà Bùng khởi tố theo quy định); Vi phạm các quy định của Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy rừng gây cháy rừng 09 vụ gây thiệt hại 4.400 m<sup>2</sup> rừng sản xuất, 3.715 m<sup>2</sup>; phá rừng trái pháp luật 11 vụ gây thiệt hại về rừng sản xuất 5.336 m<sup>2</sup> và thiệt hại về rừng phòng hộ 2.418 m<sup>2</sup>; Vận chuyển lâm sản trái pháp luật 01 vụ; Mua, bán, cất giữ lâm sản trái với quy định Nhà nước 08 vụ. Số lâm sản tịch thu: 24,308 m<sup>3</sup> gỗ xẻ, tròn các loại; 66 kg sản phẩm động vật rừng; 2.210 kg lâm sản khác. Tiền XPVPHC: 62 triệu đồng. Tiền bán tang vật tịch thu sung quỹ nhà nước: 15,694 triệu đồng. Tổng số tiền đã nộp ngân sách: 77,694 triệu đồng.

DVMTR năm 2018 cho 136 chủ rừng (cộng đồng 100, hộ gia đình 33 và 3 tổ chức) với số tiền 38.894.784.532 đồng.

Tích cực triển khai tuyên truyền, vận động nhân dân đăng ký khoanh nuôi tái sinh rừng theo kế hoạch. Chăm sóc, quản lý diện tích rừng trồng từ năm 2015 đến nay. Đã trồng được 6,81 ha rừng sản xuất tại xã Chà Nưa.

#### **d) Công tác Khuyến nông - Khuyến ngư**

Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư; tích cực chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường, giống, giúp người dân hiểu, nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản, áp dụng vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và thu nhập cho người dân<sup>7</sup>.

### **2. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai, sắp xếp dân cư**

Công tác thủy lợi: Duy tu bảo dưỡng, phát dọn kênh mương các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, đảm bảo kênh mương thông thoáng, điều tiết nước phục vụ cấy đúng khung thời vụ và nước tưới để sản xuất lúa Chiêm Xuân 2018-2019.

Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng, kịp thời có công điện, văn bản chỉ đạo về phòng chống rét đậm, rét hại, phòng chống nắng nóng<sup>8</sup>...

Sắp xếp, ổn định dân cư: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về ngăn chặn di cư tự do, chỉ đạo quyết liệt, không cho dân di cư vào địa bàn huyện. 6 tháng đầu năm có 06 hộ 24 nhân khẩu di cư tự do đến, trong đó: Đã làm thủ tục trả về nơi xuất cư 05 hộ 19 khẩu<sup>9</sup>; 01 hộ đang tuyên truyền, vận động trở về nơi xuất cư (huyện Sín Mần, Hà Giang).

Đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp ổn định dân cư 8 nhóm Chăn nuôi xã Nà Khoa; phê duyệt 20 hộ dân được hỗ trợ di chuyển nhà ở khỏi nơi có nguy cơ thiên tai (9 hộ bản Nương xã Nà Bùng, 11 hộ bản Hô He xã Chà Tờ).

### **3. Tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia**

#### **a) Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Toàn huyện có 01 xã (Chà Nưa) đạt 19 tiêu chí đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; xã Chà Cang đạt 15 tiêu chí, xã Nà Hỳ, xã Si Pa Phìn, Chà Tờ đạt 9 tiêu chí, các xã còn lại đạt từ 5-8 tiêu chí. Bình quân mỗi xã đạt 8,6 tiêu chí/xã.

<sup>7</sup> Đã chuyển giao kỹ thuật khai thác mật ong rừng cho hợp tác xã nuôi ong rừng Chà Nưa, chuyển giao trồng 1.000 cây Lê đường ở Si Pa Phìn. Kiểm tra, hướng dẫn bà con xã Vàng Đán chăm sóc 1000 cây mận Hậu Ham xoong do trạm hỗ trợ giống, cây sinh trưởng và phát triển tỷ lệ sống đạt khoảng 85%; 200 cây cam ra quả năm đầu tại xã Nà Hỳ; 200 cây bưởi, 100 cây ôi và một số loại cây ăn quả khác; 1000 cây Mắcca giống do UBND huyện giao trồng thử nghiệm tại trạm Nà Hỳ; ươm được khoảng 2000 cây dổi rừng, 1000 cây anh đào, 200 cây đào ta; cấy khoảng 2000 cây quế con vào bầu ươm.

<sup>8</sup> Toàn huyện có 38 con gia súc bị chết rét trong tháng 1/2019, trong đó trâu 27 con, bò 8 con, dê 3 con. Mưa lớn, gió lốc ngày 17/02/2019 làm sập đổ và tốc mái nhiều điểm trường thuộc 09 trường tiểu học và mầm non; sập đổ hoàn toàn 04 nhà, tốc mái 81 nhà dân tại các xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Tờ, Pa Tân, Na Cô Sa, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nà Hỳ.

<sup>9</sup> 02 hộ, 09 khẩu ở xã Nậm Nhừ: 01 hộ, 3 khẩu về huyện Sín Mần, Hà Giang; 01 hộ 6 khẩu về huyện Đăk Mil, Đăk Nông; 02 hộ, 04 khẩu xã Nậm Chua tự quay về quê cũ (tỉnh Đăk Nông); 01 hộ, 06 khẩu xã Nà Bùng về Tủa Chùa.

Nguồn vốn sự nghiệp: Được tỉnh giao 8.311 triệu đồng, đã phân bổ kinh phí cho các đơn vị để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện môi trường, đào tạo nghề, chi các hoạt động của ban chỉ đạo các cấp và thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Đến nay các xã đang trong quá trình triển khai xây dựng dự án và đề nghị các cơ quan chuyên môn huyện thẩm định trình UBND huyện phê duyệt theo quy định. Đã giải ngân được 212 triệu đồng, đạt 2,7% kế hoạch.

#### **b) Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững**

Vốn sự Nghiệp:

- Chương trình 30<sup>a</sup>: Được tỉnh giao 11.443 triệu đồng. Đã tiến hành phân bổ cho các đơn vị và UBND các xã để Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện; Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Nguồn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn (Duy tu, bảo dưỡng) là 1.969 triệu đồng đang trong quá trình triển khai thực hiện. Đã giải ngân được 367 triệu đồng, đạt 3,2% kế hoạch.

- Chương trình 135: Được tỉnh giao 4.476 triệu đồng. Đã tiến hành phân bổ cho UBND các xã để tổ chức thực hiện Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản đặc biệt khó khăn. Nguồn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn (Duy tu, bảo dưỡng) là 953 triệu đồng đang trong quá trình triển khai thực hiện.

Đến nay các xã đang trong quá trình triển khai xây dựng dự án và đề nghị các cơ quan chuyên môn huyện thẩm định trình UBND huyện phê duyệt theo quy định.

### **4. Về giao thông, công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ**

#### **a) Giao thông, vận tải**

Tiếp tục sửa chữa các tuyến đường do mưa lũ năm 2018 gây ra trên địa bàn huyện; xây dựng kế hoạch đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa năm 2019.

Vận tải hành khách: Đảm bảo thuận tiện phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt: 42.500 người.km đạt 50,54% kế hoạch, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt: 1.065.000 tấn.km đạt 50,47% kế hoạch.

#### **b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất gạch không nung, các ngành tiểu thủ công nghiệp khác và cho các nhà đầu tư vào khảo sát các thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn.

Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng theo giá hiện hành ước đạt: 104,825 tỷ đồng, đạt 52,06% kế hoạch. Trong đó: Công nghiệp ước đạt: 20,164 tỷ đồng; xây dựng ước đạt: 84,661 tỷ đồng.

Toàn huyện có 97/132 bản thuộc 15 xã và có 15 cơ quan hành chính cấp xã (*trung tâm xã*) có điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 75,55%.

### **c) Đầu tư, xây dựng**

- Nguồn vốn ngân sách huyện năm 2019: Giao danh mục và chủ đầu tư 20 dự án cho các cơ quan chuyên môn, UBND các xã. Đến nay các dự án đang tiến hành triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư theo đúng quy định.

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương năm 2019: Được UBND tỉnh phân bổ là 22,583 tỷ đồng, trong đó: Chuẩn bị đầu tư 01 dự án với tổng kinh phí là 50 triệu đồng; tiếp chi cho 03 dự án với tổng kinh phí là 21,083 tỷ đồng; Bố trí 1,45 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới. Đến 17/6/2019 giải ngân được 11,623 tỷ đồng, đạt 51,5% kế hoạch vốn giao. Ước cả năm đạt 100% kế hoạch vốn giao;

- Chương trình 135 năm 2019: Được UBND tỉnh giao là 13,279 tỷ đồng, bố trí vốn cho 08 dự án tiếp chi với tổng kinh phí là 2,629 tỷ đồng; bố trí 10,65 tỷ đồng cho 09 dự án khởi công mới năm 2019. Đến 17/6/2019 giải ngân được 4,228 tỷ đồng, đạt 31,8% kế hoạch vốn giao. Ước cả năm đạt 100% kế hoạch vốn giao;

- Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2019: Được UBND tỉnh giao là 36,184 tỷ đồng. Tiếp chi cho 04 dự án khởi công năm 2018 là 6,236 tỷ đồng; còn lại 29,948 tỷ đồng bố trí vốn cho 15 dự án khởi công mới năm 2019. Đến 17/6/2019 giải ngân được 16,35 tỷ đồng, đạt 45,2% kế hoạch vốn giao. Ước cả năm đạt 100% kế hoạch vốn giao.

- Nguồn vốn chương trình 30a: Được UBND tỉnh giao là 50,05 tỷ đồng, trong đó: Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập là 2,839 tỷ đồng; đầu tư cơ sở hạ tầng là 47,211 tỷ đồng. Tiếp chi cho 03 dự án là 16,99 tỷ đồng, bố trí vốn cho 03 dự án khởi công mới là 21,05 tỷ đồng; còn lại 9,171 tỷ đồng chưa phân bổ do không có dự án nào đảm bảo điều kiện. Đến 17/6/2019 giải ngân được 2,96 tỷ đồng, đạt 7,9% kế hoạch vốn giao. Ước cả năm đạt 100%.

- Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Năm 2019 được tỉnh phân bổ 22 tỷ đồng cho 01 dự án. Đến 17/6/2019 đã giải ngân được 8 tỷ đồng vốn năm 2019, đạt 36,4% kế hoạch vốn. Ước cả năm đạt 100% kế hoạch vốn giao.

*(chi tiết các nguồn vốn thực hiện theo biểu đính kèm)*

### **d) Về thương mại, dịch vụ**

- Hệ thống thương mại, dịch vụ cơ bản đáp ứng đầy đủ các loại mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn. Hệ thống chợ có 02 chợ xã đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới (xã Nậm Tin, xã Chà Cang) thuận tiện cho người đi mua sắm. Tiếp tục tạo điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ, từng bước cải thiện chất lượng dịch vụ, nhất là dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải. Thực hiện tốt công tác cấp mới, cấp đổi giấy phép đăng ký kinh doanh cho 40 hộ kinh doanh trên địa bàn theo quy định.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (*theo giá hiện hành*) ước đạt 115,45 tỷ đồng, đạt 52% kế hoạch.

- Công tác quản lý thị trường: Triển khai tốt các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, bình ổn hàng hóa trong dịp các ngày lễ, tết theo chỉ đạo của tỉnh và kế hoạch đề ra. Tổ chức kiểm tra 30 vụ, phát hiện vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 08 vụ, thu nộp NSNN 5,375 triệu đồng.

## 5. Về tín dụng và thu chi ngân sách

Nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, giao dịch tại các xã giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi một cách nhanh chóng, thuận lợi, tiết giảm chi phí khi vay vốn. Tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng chính sách xã hội đạt 285.466 triệu đồng; tổng dư nợ 280.000 triệu đồng; nợ xấu 962 triệu đồng, chiếm 0,34% tổng dư nợ.

Tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp thu ngân sách, thu nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu, điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chế độ Nhà nước quy định. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội.

Tình hình thu - chi ngân sách thực hiện đến 17/6/2019:

Tổng thu ngân sách Nhà nước: 335,144 tỷ đồng/594,251 tỷ đồng, đạt 56,4% kế hoạch.

Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 2,895/6,5 tỷ đồng, đạt 44,5% kế hoạch giao.

Tổng chi ngân sách: 261,654/594,251 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch giao.

## 6. Về Tài nguyên - Môi trường

Công tác quản lý đất đai được tăng cường<sup>10</sup>. Đã tích cực, tập trung giải quyết kịp thời các hồ sơ giao đất, cho thuê đất của các tổ chức; công tác thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai quyết liệt<sup>11</sup>. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, cơ bản đảm bảo mặt bằng bàn giao cho các chủ đầu tư thực hiện dự án. Đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác phát triển quỹ đất, giao quyền sử dụng đất. Đã khảo sát, đánh giá tình hình giao đất khu tái định cư mẫu Nậm Chim xã Si Pa Phìn để báo cáo, kiến nghị tỉnh xem xét giải quyết nguyện vọng của nhân dân.

<sup>10</sup> Lập Kế hoạch dự kiến các dự án, công trình thu hồi đất, cần định giá cụ thể để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2019; điều chỉnh các loại bản đồ ngành cho phù hợp với bản đồ địa giới hành chính 364 năm 2009 giữa xã Phìn Hồ và xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ; giải quyết việc hộ gia đình ông Hoàng A Diêu bản Nậm Chua 4, xã Nậm Chua dựng nhà lấn chiếm đất Trại y tế xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ; trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

<sup>11</sup> Thu hồi 166.139,8 m<sup>2</sup> đất của 59 hộ gia đình để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình dự án: Nhà ở cán bộ, chiến sỹ Trại kiểm soát Nà Bùng - Đồn Biên phòng Nà Bùng, xã Nà Bùng; Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Nậm Pồ; Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm huyện Nậm Pồ; Đường vào bản Ham Xoong 1,2 xã Vàng Đán.

Cấp 37 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trong đó: Cấp lần đầu 16 GCN; Cấp 01 GCN do Tặng - Cho; Cấp 16 GCN do nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất; Cấp đổi 04 GCN do thay đổi hiện trạng sử dụng đất; Thực hiện Thủ tục Đăng ký biến động cho 25 bộ hồ sơ; Đăng ký thế chấp cho 04 bộ hồ sơ; thực hiện xóa Đăng ký thế chấp cho 02 bộ hồ sơ.

Công tác quản lý môi trường, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước tiếp tục được chú trọng<sup>12</sup>.

## II. Lĩnh vực văn hóa xã hội

### 1. Giáo dục và đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường, lớp được giữ vững đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên<sup>13</sup>.

Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì và giữ vững đảm bảo theo đúng kế hoạch được giao; xây dựng trường chuẩn quốc gia được đầu tư chú trọng cả về cơ sở vật chất và chất lượng giáo viên, học sinh. Hiện tại toàn huyện có 25 trường chuẩn quốc gia<sup>14</sup>, tăng 05 trường so với cùng kỳ năm 2018.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về cơ cấu, cơ sở vật chất tăng cường được đầu tư cơ bản đáp ứng quá trình dạy và học<sup>15</sup>.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho học sinh và giáo viên.

Công tác xã hội hóa giáo dục đã thu được nhiều kết quả, đặc biệt là công tác xã hội hóa trong việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường, tôn tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp, thân thiện. 6 tháng đầu năm đã tiếp nhận được 28 phòng học, 4 phòng công vụ từ nguồn xã hội hóa giáo dục với tổng mức vốn khoảng 3.326 triệu đồng.

### 2. Y tế, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, luôn đảm bảo đầy đủ thuốc, vật tư, hóa chất, nhân lực cho công tác phòng chống dịch. Điều tra, giám sát và xử lý kịp thời các ca bệnh truyền nhiễm không để bùng phát thành dịch lớn, lan rộng, kéo dài<sup>16</sup>.

Công tác khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe Nhân dân luôn được quan tâm<sup>17</sup>, thực hiện tốt các chương trình tiêm chủng, Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Tổ chức tốt chiến dịch tiêm vắc xin chống dịch bệnh Sởi cho trẻ từ 1 -10 tuổi tại địa bàn, kết quả tiêm thực hiện số trẻ được tiêm là: 8.563/8.146 đạt 95,1%: Trong đó có 12/15 xã đạt tỷ lệ tiêm > 95%, có 02 xã đạt tỷ lệ < 95% (Na Cô Sa: 92,5%, Pa

<sup>12</sup> Triển khai nhiệm vụ tăng cường công tác vệ sinh môi trường trong dịp Tết dương lịch, Tết Nguyên đán và Lễ hội Xuân Kỳ Hội 2019; Xác nhận đăng ký 06 Kế hoạch bảo vệ môi trường; Rà soát bổ sung các vùng khan hiếm nước dưới đất trên địa bàn huyện Nậm Pồ; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Nước thế giới 22/3 Và Ngày Khí tượng thế giới 23/3 năm 2019; xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện phong trào "Chông rác thải nhựa" trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

<sup>13</sup> Toàn huyện có 43 trường học, với 13 trường Mầm non, 15 trường Tiểu học, 12 trường THCS. Tổng số lớp là 799 lớp, 20.034 học sinh, đạt 98,1% kế hoạch giao; trong đó cấp Mầm non có 287 nhóm, lớp với 6.752 trẻ, đạt 106,6%; Tiểu học: 333 lớp, 7.332 học sinh, đạt 101,8% kế hoạch; Trung học cơ sở: 143 lớp, 4.792 học sinh, đạt 95,84 kế hoạch; Trung học phổ thông 36 lớp, 1158 học sinh

<sup>14</sup> Mầm non: 06 trường; Tiểu học: 10 trường; THCS: 09 trường.

<sup>15</sup> Hiện tại tổng số phòng học hiện có là 796 phòng học, kiên cố 432 phòng, bán kiên cố 108 phòng, tạm 251 phòng. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đầu tư xây dựng kiên cố 5 phòng, bán kiên cố 25 phòng, không còn phòng tạm.

<sup>16</sup> Từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm 13/5/2019 trên địa bàn huyện ghi nhận có 179 ca mắc Sởi/sốt phát ban dạng sởi tại 12/15 xã; trong đó có 63 ca dương tính với vi rút Sởi tại các xã Nà Bùng, Vàng Đán, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nậm Nhừ, Nậm Nhừ, Nà Khoa, Nậm Tin, Na Cô Sa, Chà Nưa. Hiện tại 173 ca đã được trị khỏi, 6 ca đang được điều trị tại bệnh viện huyện, không trường hợp nào có biến chứng nặng hoặc tử vong.

<sup>17</sup> Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019: Tổng số lần khám bệnh 33.734 lượt, tăng 4,9 % so với cùng kỳ năm 2018; điều trị nội trú tăng 2.516 lượt, tăng 31,1 % so với năm 2018; điều trị ngoại trú 129 lượt, kê đơn: 27.413 tăng 6% so với cùng kỳ 2018. Công suất sử dụng giường bệnh tại bệnh viện: 117% hiện bệnh viện đang quá tải do cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu điều trị của nhân dân trên địa bàn.



Tân: 94,5%), 01 xã đạt tỷ lệ tiêm < 90% (Nậm Nhừ: 85,6%). Công tác kiểm tra cơ sở bán thuốc đảm bảo theo quy định, kiểm soát không để tình trạng buôn bán, lưu hành thuốc giả, thuốc kém chất lượng trên địa bàn.

Triển khai có hiệu quả công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Tổ chức kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm vào các dịp Tết Nguyên đán và tháng hành động vì an toàn thực phẩm<sup>18</sup>.

Tổ chức, thực hiện thành công cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên phạm vi toàn huyện đảm bảo chất lượng và thời gian quy định. Kết quả sơ bộ sau khi kết thúc điều tra toàn huyện có 10.441 hộ, 54.156 người, trong đó nữ 26.835 người.

Duy trì các hoạt động cung cấp dịch vụ KHHGD tại các cơ sở y tế<sup>19</sup>. Triển khai thực hiện tốt Chiến dịch Chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD 6/15 xã đến vùng đông dân, có mức sinh cao<sup>20</sup>. Đẩy mạnh công tác truyền thông pháp lệnh dân số, Luật hôn nhân và gia đình, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, các dịch vụ về chăm sóc SKSS/KHHGD, Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên được quan tâm triển khai thực hiện<sup>21</sup>. Thực hiện đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh tại 15 xã<sup>22</sup>. Tiếp tục rà soát làm hồ sơ chi trả cho đối tượng cam kết không vi phạm chính sách dân số theo Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ. Hàng tháng thu thập, cập nhật đầy đủ các thông tin biến động về dân số vào kho dữ liệu điện tử của huyện<sup>23</sup>.

### 3. Lao động - Thương binh và Xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt các chế độ, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhằm giúp hộ nghèo giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội; các chế độ chính sách cho các đối tượng thương, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với

---

<sup>18</sup> Có 353 lượt cơ sở được kiểm tra; thực hiện kiểm tra, giám sát đối với 03/15 BCD xã, 03 trường có tổ chức bếp ăn bán trú, 03 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thành lập 01 đoàn kiểm tra, giám sát tiến hành kiểm tra tại các bếp ăn tập thể trên địa bàn. Qua kiểm tra, không phát hiện các hành vi vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm.

<sup>19</sup> Trong 6 tháng đầu năm: Toàn huyện có tổng số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại được: 2.168 người. Trong đó: Đặt DCTC 362/590 ca đạt 61,3% so với kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 37,12%; Thuốc tiêm tránh thai: 393/620 người đạt 63,3% so với kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 21,56%; Thuốc uống tránh thai: 991/640 người đạt 154,8% với kế hoạch so với cùng kỳ tăng 14,43%; Bao cao su 422/310 người đạt 136,1% với kế hoạch so với cùng kỳ tăng 45,02%.

<sup>20</sup> Trong 6 tháng đầu năm: Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai trong chiến dịch là 223 trường hợp sử dụng (223/289 đạt 77,2 % so với kế hoạch chiến dịch); Khám phụ khoa 258 người, điều trị phụ khoa 60 người; khám thai 175 người.

<sup>21</sup> 6 tháng đầu năm có 501 kết hôn, trong đó có 224 người tạo hôn. UBND huyện đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, các ban, ngành đoàn thể huyện và xã: Truyền thông 04 buổi được 320 người nghe về giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, lọc, trước sinh, sơ sinh; 06 buổi và được 2.814 học sinh cùng các thầy, cô giáo tham dự tại 05 trường trung học cơ sở bán trú (Nà Hỳ, Nà Khoa, Nà Cô Sa, Phìn Hồ, Nà Bùng).

Sinh hoạt câu lạc bộ tại các xã được 15 buổi với 312 lượt người tham dự.

Sinh hoạt câu lạc bộ tại bản được 264 lần với 5.244 lượt người tham dự.

<sup>22</sup> Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019: Sàng lọc trước sinh 164 người, sàng lọc sơ sinh 30 ca.

<sup>23</sup> Trong 6 tháng đầu năm ước cập nhật được 6.289 tin.

cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Kỷ Hợi 2019 đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng<sup>24</sup>.

Hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo 2019, cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ gia đình có đối tượng bảo trợ xã hội vào hệ thống MisPosasoft. Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019. Ước 6 tháng đầu năm tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 57,78%, đến cuối năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 54,76%.

Phối hợp với Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam mở 07 hội nghị tuyên truyền, tư vấn tuyển lao động cử đi đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại 05 xã và 02 trường THPT<sup>25</sup>; phối hợp với công ty TNHH Đầu tư phát triển nguồn nhân lực IRE mở hội nghị tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh khối 12 tại Trường THPT Chà Cang, Nậm Pồ. Ước 6 tháng đầu năm toàn huyện có 29.462 người trong độ tuổi lao động, đến thời điểm báo cáo có 726 lao động đi làm việc ở các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, 295 sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm; giải quyết việc làm mới cho 238 lao động, đào tạo nghề cho 123 lao động, đạt 35,14%.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm thực hiện tốt; quan tâm thực hiện chế độ, trợ giúp xã hội đối với trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn<sup>26</sup>.

---

<sup>24</sup> Lĩnh vực người có công và chính sách hậu phương quân đội: Tham mưu cho Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” thăm hỏi 02 người có công bị ốm; Chi trả chế độ mai táng phí cho 03 người hoạt động kháng chiến, 01 hội cựu chiến binh; triển khai Công văn về việc thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn huyện thoát nghèo bền vững; thăm hỏi, tặng quà cho 37 gia đình chính sách và 15 gia đình quân nhân đang làm nhiệm vụ ở biên giới nhân dịp Tết Kỷ Hợi năm 2019 với tổng kinh phí 26 triệu đồng; tiếp nhận và trao 37 suất quà của Chủ tịch nước, 03 suất quà của tỉnh; thăm hỏi, tặng quà cho 08 gia đình người có công và hộ nghèo, 05 chiến sỹ Điện Biên nhân dịp kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh, 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, kinh phí 6,5 triệu đồng; tặng 12 suất quà cho các gia đình liệt sỹ, người có công nhân dịp kỷ niệm 40 năm cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc; Lập danh sách 05 chiến sỹ Điện Biên đề nghị cấp, phát quân phục nhân dịp kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Rà soát đề nghị bổ sung 08 hộ gia đình vào Đề án hỗ trợ nhà ở người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg; Đăng ký 14 đối tượng người có công đi điều dưỡng năm 2019 (04 tại gia đình; 10 tại trung tâm điều dưỡng người có công).

Bảo trợ xã hội: Tiếp nhận và trao 4.579 suất quà cho hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, trẻ em mồ côi và học sinh nghèo, tổng trị giá khoảng 2.321,8 triệu đồng; Xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế năm 2018; Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác chi trả chế độ chính sách an sinh xã hội năm 2019 tại 15 xã; Kêu gọi hỗ trợ từ nguồn kinh phí của Quỹ hạt giống Việt, báo nhân dân hỗ trợ nhà ở cho 05 hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Cấp 10 xe lăn cho người khuyết tật; Triển khai cấp phát gạo cứu đói Tết cho 136 hộ = 527 khẩu = 7.905 kg, kinh phí thực hiện 118, 575 triệu đồng; cứu đói giáp hạt cho 715 hộ = 3.329 khẩu = 49.935 kg gạo; tặng quà chúc mừng thọ cho 01 người tròn 100 tuổi và 20 người tròn 90 tuổi, tổng kinh phí thực hiện 14,2 triệu đồng.

<sup>25</sup> Các xã Pa Tàn, Nậm Tin, Nà Khoa, Vàng Đán, Si Pa Phìn và cho học sinh khối 12 trường THPT Chà Cang, Nậm Pồ.

<sup>26</sup> Tổng số trẻ em có HCĐBKK 295 trẻ, trong đó hưởng trợ cấp hàng tháng 197 trẻ. Trong 6 tháng đã hỗ trợ cho 02 trẻ em bị bệnh hiểm nghèo, kinh phí hỗ trợ 1.500.000 đồng; đưa 02 trẻ em HCĐBKK vào nuôi dưỡng tại trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh; tổ chức khám sàng lọc cho 70 trẻ em khuyết tật tại huyện, trong đó có 30 trẻ em được chỉ định phẫu thuật; tuyển chọn 09 trẻ em mồ côi, mất nguồn nuôi dưỡng về nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS; Tặng quà cho 137 trẻ em, hỗ trợ kinh phí cho 05 đơn vị tổ chức Tết thiếu nhi 1/6.

#### **4. Văn hóa - Thông tin, Truyền thanh - Truyền hình**

##### **a) Hoạt động văn hóa thông tin**

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các sự kiện chính trị của đất nước, tỉnh, huyện<sup>27</sup>.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phát triển rộng khắp. Phối hợp với UBND các xã tổ chức 16 buổi biểu diễn văn nghệ thu hút khoảng 4.800 lượt người xem, 06 chương trình văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện. Tổ chức thành công 2 giải thi đấu thể thao cấp huyện<sup>28</sup>.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" tiếp tục được BCD cấp huyện, cấp xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, đã có 5.694 hộ gia đình đăng ký "Gia đình văn hóa", đạt 118,6% kế hoạch; 87 bản đăng ký "Bản Văn hóa" đạt 108,8% kế hoạch; 102 cơ quan đăng ký "Cơ quan, đơn vị văn hóa", đạt 113,3% kế hoạch; 07 xã đăng ký xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt 140% kế hoạch. 132 bản đã được phê duyệt quy ước, hương ước. Tiếp tục duy trì và phát triển 54 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng và 03 mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (Nà Khoa, Pa Tần, Nậm Chua).

Hoạt động chiếu bóng vùng cao: Đến thờ điểm báo cáo Đội chiếu bóng số 8 thuộc Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh Điện Biên đã chiếu phim phục vụ bà con được 104 buổi, thu hút 32.330 lượt người xem.

Công tác quản lý nhà nước về Thông tin và Truyền thông được tăng cường, từng bước được nâng lên, chất lượng công tác tuyên truyền luôn có đổi mới, hệ thống sách báo, tủ sách giáo dục pháp luật các xã; duy trì 100% cơ quan, đơn vị, xã được sử dụng internet, 15/15 xã được phủ sóng điện thoại di động.

##### **b) Truyền thanh - Truyền hình**

Đã sản xuất 23 Trang Truyền hình cơ sở, 112 tin, 67 bài đủ các thể loại gửi cộng tác phát trên sóng ĐTV Điện Biên và đăng trên Trang thông tin điện tử huyện. Phát sóng truyền thanh đạt 2.382 giờ; phát sóng Phát thanh FM đạt 6.250 giờ, giảm 162 giờ so với cùng kỳ năm 2018. Tổng thời lượng phát sóng truyền hình của 3 trạm đạt 16.616 giờ, giảm 7.540 giờ so với cùng kỳ năm 2018.

Khảo sát nhu cầu nắm bắt thông tin của Nhân dân trên địa bàn 23 bản của 3 xã: Pa Tần, Chà Tở, Chà Cang để triển khai lắp đặt hệ thống loa truyền thanh công cộng. Lắp mới 01 điểm loa truyền thanh công cộng tại bản Lai Khoang xã Nà Hỳ.

#### **5. Công tác dân tộc, tôn giáo**

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về dân tộc, các chính sách dân tộc; Hướng dẫn các xã triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa

<sup>27</sup> Treo 136 lượt băng rôn, 10 lượt cờ dây với nội dung: Tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi; mừng Đảng, mừng Xuân Kỷ Hợi 2019; nghĩa vụ quân sự; ngày giải phóng hoàn toàn Miền nam, thống nhất đất nước 30/4, ngày quốc tế lao động 1/5, Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5; 110 năm ngày thành lập tỉnh; 70 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên; Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện Nậm Pồ lần thứ II; diễn tập khu vực phòng thủ huyện.

<sup>28</sup> Giải cầu lông mừng Đảng, mừng xuân Kỷ Hợi 2019, thu hút 34 vận động viên tham gia; Giải cầu lông cán bộ, công chức, viên chức, lao động huyện Nậm Pồ lần thứ VI, thu hút 137 vận động viên tham gia.

sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 135 năm 2019); Bình xét các xã hoàn thành mục tiêu Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, trong đó xã Chà Nưa đã hoàn thành mục tiêu. Đã tổ chức thành công Đại hội đại biểu các Dân tộc thiểu số huyện Nậm Pồ lần thứ II.

Xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn huyện năm 2019<sup>29</sup>. Thực hiện đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho các điểm nhóm trên địa bàn toàn huyện, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Đã xóa bỏ tà đạo “Giê sù” trên địa bàn, ngăn chặn lan truyền tà đạo và hoạt động tự do tín ngưỡng tôn giáo.

### **III. Lĩnh vực tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thanh tra và phòng chống tham nhũng**

#### **1. Công tác tư pháp**

Công tác xây dựng, ban hành, thẩm định, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước được triển khai đảm bảo đúng quy định của Luật, đáp ứng kịp thời yêu cầu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của huyện<sup>30</sup>. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật<sup>31</sup>, hành chính tư pháp<sup>32</sup>, hòa giải cơ sở và trợ giúp pháp lý<sup>33</sup> được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc.

<sup>29</sup> Tính đến tháng 05 năm 2019 toàn huyện có 4.149 hộ, 24.788 nhân khẩu với 102 điểm nhóm tại 93/132 bản, ở 15/15 xã theo tôn giáo. Trong đó, Đạo tin lành là 97 điểm nhóm với 3.911 hộ, 23.250 khẩu; Đạo Công giáo là 05 điểm nhóm với 238 hộ, 1538 khẩu. Thành phần dân tộc theo tôn giáo chủ yếu là Mông, Dao và Kinh.

<sup>30</sup> Ban hành 02 Quyết định, 04 Kế hoạch: Quyết định công bố danh mục văn bản QPPL của HĐND và UBND huyện năm 2018 hết hiệu lực toàn bộ; Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa VBQPPL của HĐND và UBND huyện Nậm Pồ kỳ 2014 - 2018; Kế hoạch về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2019; Kế hoạch về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2019; Kế hoạch về quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2019; Kế hoạch về thực hiện công tác bồi thường của Nhà nước trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2019.

<sup>31</sup> Tổ chức 05 cuộc tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về Hôn nhân gia đình, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, phòng chống bạo lực gia đình, luật hộ tịch, luật cư trú, luật giao thông, quy chế khu vực biên giới, Phòng chống ma túy, Tín ngưỡng tôn giáo... tại 05 bản thuộc xã Na Cô Sa với 280 lượt người tham gia (Huổi Po, Nậm Chăn, Na Cô Sa 4, Huổi Thùng 1, bản Huổi Thùng 3); tuyên truyền lồng ghép qua các tối biểu diễn văn nghệ tại 06 điểm văn nghệ, tuyên truyền phổ biến pháp luật về Hôn nhân gia đình, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, phòng chống bạo lực gia đình, một số hành vi vi phạm về an ninh trật tự, thu hút hơn 2000 người tham gia xem và nghe tuyên truyền tại địa bàn các bản Ngải Thầu 1,2, Nà Bùng 1,2, Pá Kha xã Nà Bùng; bản Huổi Khương; Ham Xoong 2, Nộc Cốc 1,2 xã Vàng Đán; Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu về kỹ năng tuyên truyền PBGDPL cho 40 cán bộ, công chức; 01 Hội nghị triển khai các văn bản pháp luật mới, tập huấn kỹ năng tuyên truyền PBGDPL, kỹ năng soạn thảo văn bản, hòa giải, công tác theo dõi thi hành pháp luật... cho đội ngũ cán bộ quản lý cấp phòng, cấp trường, đội ngũ công chức, viên chức phòng Giáo dục và đào tạo, đội ngũ văn thư các trường trên địa bàn huyện với tổng số người tham gia là 149 người; các xã tổ chức tuyên truyền 109 cuộc với 6.046 lượt người tham dự.

<sup>32</sup> Công tác chứng thực: Chứng thực bản sao từ bản chính được 10.404 bản, tổng số lệ phí thu được là: 29.611.000 đồng. Chứng thực chữ ký được 39 vụ việc, lệ phí thu được: 390.000 đồng. Chứng thực hợp đồng giao dịch: 32 vụ việc, lệ phí thu được: 1.600.000 đồng.

Công tác đăng ký và quản lý hộ tịch: Cấp trích lục cải chính hộ tịch 14 trường hợp cho người trên 14 tuổi; cấp trích lục thay đổi hộ tịch 02 trường hợp cho người trên 14 tuổi; cấp trích lục xác định lại dân tộc 03 trường hợp; cấp trích lục bản sao hộ tịch: 19 bản sao.

## **2. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Triển khai 01 cuộc thanh tra về thu chi ngân sách tại UBND 04 xã. Qua thanh tra yêu cầu chủ tịch và kế toán các xã liên quan đến các vi phạm kiểm điểm rút kinh nghiệm. Thực hiện 02 cuộc kiểm tra, xác minh và báo cáo kết quả xác minh theo ý kiến chỉ đạo của Huyện ủy.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện nghiêm túc, góp phần quan trọng vào ổn định tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong 6 tháng đầu năm tiếp thường xuyên 30 lượt công dân tại trụ sở tiếp công dân huyện, UBND các xã; tiếp định kỳ và đột xuất của Chủ tịch UBND các cấp 12 lượt; đã được giải quyết 42/42 vụ. Tiếp nhận và xử lý 54 đơn đề nghị, tố cáo 02 đơn; số đơn thuộc thẩm quyền của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện là 10 đơn đề nghị, UBND các xã là 29 đơn đề nghị; 02 đơn không đủ điều kiện xử lý, số đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện đã chuyển đến cơ quan khác là 15 đơn (13 đơn đề nghị, 02 đơn tố cáo). Số đơn thuộc thẩm quyền đã được giải quyết của các cơ quan chuyên môn UBND huyện là 10/10 đơn, UBND các xã là 29/29 đơn.

## **3. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền**

Đã tăng cường kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, tiến hành các cuộc kiểm tra đột xuất, định kỳ<sup>34</sup>, chấn chỉnh lề lối làm việc của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã trên địa bàn huyện.

Triển khai thực hiện bộ thủ tục hành chính áp dụng chung ở các cơ quan, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã do UBND tỉnh công bố, kịp thời cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện về việc sửa đổi, bổ sung quy định trong các văn bản để thực hiện thống nhất trên địa bàn huyện. Cập nhật, niêm yết kịp thời các thủ tục hành chính đã được công bố, công khai, đảm bảo tính công khai minh bạch và chính xác của thủ tục hành chính. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thực thi các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính. Đến nay, huyện có 09/15 xã có bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

---

Đăng ký khai sinh: 840 trường hợp, giảm 276 trường hợp so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Đúng hạn: 300 trường hợp; Quá hạn: 540 trường hợp; Trích lục đăng ký khai tử: 56 trường hợp, giảm 09 trường hợp so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Đúng hạn: 27 trường hợp; Quá hạn: 29 trường hợp; Đăng ký kết hôn: 175 cặp, giảm 157 cặp so với cùng kỳ năm trước; Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 112 trường hợp, giảm 13 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Cấp trích lục thay đổi hộ tịch: 05 trường hợp, giảm 03 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Cấp trích lục cải chính hộ tịch: 13 trường hợp, giảm 19 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Cấp trích lục bổ sung hộ tịch: 03 trường hợp; Cấp trích lục bản sao hộ tịch: 134 bản sao, giảm 16 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Đăng ký nuôi con nuôi: 02 trường hợp, giảm 02 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Đăng ký cha mẹ nhận con: 09 trường hợp, giảm 01 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

<sup>33</sup> Trong kỳ các xã đã tiếp nhận 08 vụ việc hòa giải, trong đó: hòa giải thành 03 vụ việc (03 vụ về tranh chấp đất đai); hòa giải không thành 05 vụ việc (02 vụ về tranh chấp đất đai; 01 vụ về hôn nhân gia đình; 01 vụ mâu thuẫn, xích mích liên quan đến hôn nhân gia đình; 01 vụ về mâu thuẫn, xích mích trong cộng đồng dân cư về lĩnh vực khác). Phối hợp cùng đoàn trợ giúp pháp lý lưu động tỉnh Điện Biên tuyên truyền, trợ giúp pháp lý tại 12 xã trên địa bàn huyện gồm: Nậm Tân, Chà Cang, Chà Tờ, Nậm Khăn, Chà Nưa, Phìn Hồ, Nà Bùng, Nà Hỳ, Vàng Đán, Nậm Chua, Nà Khoa, Nậm Nhừ thu hút 2.376 người tham dự.

<sup>34</sup> Tổ công tác đã tiến hành kiểm tra đột xuất tại 06/15 xã, qua đó đã kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh những tồn tại trong việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính tại cơ sở.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được kiện toàn, củng cố đảm bảo về số lượng và từng bước nâng cao về chất lượng. Triển khai quy trình tuyển dụng công chức các cơ quan chuyên môn, viên chức các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện và viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2019. Giải quyết kịp thời các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo đúng chế độ, quy định. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 và kế hoạch trung tập công chức cấp xã để trực tiếp học tập và nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn tại các cơ quan cấp huyện<sup>35</sup>.

Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý nhà nước về thanh niên, văn thư, lưu trữ, công tác hội, tổ chức phi chính phủ theo quy định của pháp luật. Cơ bản hoàn thành dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính trên địa bàn huyện. Hoàn tất việc xây dựng đề án cấp xã về sắp xếp, giữ nguyên thôn bản trên địa bàn huyện để tổng hợp xây dựng đề án cấp huyện<sup>36</sup>. Công tác thi đua, khen thưởng được quan tâm chú trọng, với 30 tập thể, 164 cá nhân<sup>37</sup> được UBND huyện khen thưởng. Qua đó, đã kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn huyện nỗ lực, thi đua và phấn đấu trong lao động, sản xuất.

#### **IV. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh và Đối ngoại**

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu và nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới, nội địa, kịp thời xử lý các tình huống xảy ra. Triển khai làm tốt công tác chuẩn bị văn kiện, các kế hoạch, tổ chức luyện tập khung B, đồng thời chỉ đạo xã Nà Hỳ xây dựng văn kiện, kế hoạch, đã tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2019 đạt loại Giỏi; Thực hiện tốt công tác tuyển quân, tuyển sinh Quân sự theo đúng kế hoạch, đảm bảo về số lượng, chất lượng theo quy định, tổ chức giao nhận quân bàn giao 85/85 công dân đạt 100% chỉ tiêu; Chỉ đạo triển khai, tổ chức huấn luyện cho các đối tượng đúng kế hoạch; Chỉ đạo tốt cuộc Diễn tập ứng phó lụt bão - Tìm kiếm cứu nạn xã Chà Tở, an toàn tuyệt đối.

---

<sup>35</sup> Tính đến nay, đã thực hiện trung tập 12 công chức cấp xã trong tổng số 79 công chức cấp xã để học tập, bồi dưỡng tại các cơ quan chuyên môn theo kế hoạch .

<sup>36</sup> Xây dựng đề án sáp nhập 06 bản thành 03 bản tại xã Chà Nưa.

<sup>37</sup> Tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng thành tích trong lao động, sản xuất, công tác năm 2018; khen thưởng công tác phát động tổ chức và triển khai chương trình "Vì cộng đồng" trên địa bàn huyện Nậm Pồ (01 tập thể); khen thưởng thành tích trong ôn thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh năm học 2018 - 2019 của Trường THPT Chà Cang (06 cá nhân); tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích trong hoạt động của các Ban chỉ đạo về công tác đảm bảo an ninh trật tự năm 2018 (11 cá nhân); tặng giấy khen cho tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trên lĩnh vực đảm bảo an ninh trật tự huyện Nậm Pồ năm 2018 (9 tập thể, 18 cá nhân); khen thưởng cho tập thể và cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 08/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ (01 tập thể, 5 cá nhân); khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ (9 tập thể, 24 cá nhân); khen thưởng công dân có đơn tình nguyện nhập ngũ làm nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc năm 2019 (55 cá nhân); khen thưởng thành tích trong tuyên truyền, tham gia lễ hội Hoa ban năm 2019 và ngày hội văn hóa, TTDL tỉnh Điện Biên lần thứ VI (03 tập thể, 02 cá nhân); khen thưởng cá nhân có thành tích trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy (05 cá nhân); khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong diễn tập ứng phó lụt bão, tìm kiếm cứu nạn xã Chà Tở năm 2019 (2 tập thể, 05 cá nhân); khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác mặt trận huyện Nậm Pồ giai đoạn 2014 - 2019 (05 tập thể, 33 cá nhân).

Tình hình an ninh biên giới, vùng cao, nội địa, nội bộ, an ninh nông thôn ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không để đột xuất, bất ngờ xảy ra; bảo vệ an toàn tuyệt đối các đoàn công tác của lãnh đạo các bộ ngành trung ương và của tỉnh vào huyện, các mục tiêu trọng điểm về chính trị, kinh tế, xã hội quốc phòng - an ninh, các hoạt động chào mừng các ngày lễ, tết. Đồng thời tăng cường nắm tình hình địa, thực hiện các kế hoạch cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và quản lý chặt chẽ các hệ, loại đối tượng; tổ chức giáo dục, răn đe, kiểm chế, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm<sup>38</sup>.

Thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông; tuyên truyền, vận động Nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ<sup>39</sup>. Quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh có điều kiện, quản lý cư trú<sup>40</sup>, thực hiện tốt công tác cấp phát CMND trên địa bàn huyện<sup>41</sup>. Thường xuyên xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch, giải pháp tổ chức tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát giao thông<sup>42</sup>.

Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các huyện, tỉnh của nước CHDCND Lào tiếp tục được củng cố, tăng cường; lãnh đạo các xã biên giới đã sang hội đàm thường niên năm 2019 với cụm bản Hô Múc huyện Mường Mày; các đơn vị chức năng đã chủ động phối hợp với lực lượng chức năng của các huyện thuộc nước CHDCND Lào thường xuyên trao đổi thông tin, đấu tranh, phòng chống có hiệu quả các loại tội phạm trên tuyến biên giới.

## V. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### 1. Tồn tại, hạn chế

Số thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt thấp (đạt 44,5% kế hoạch), thu đấu giá quyền sử dụng đất chưa thực hiện được. Tình hình thu thuế nợ đọng của các Doanh nghiệp trên địa bàn khó có khả năng thu hồi.

Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư còn chậm, giải ngân nguồn vốn Chương trình 30a đạt tỷ lệ thấp (*giải ngân dưới 10% kế hoạch vốn giao*); thực hiện các

---

<sup>38</sup>Trong 6 tháng đầu năm 2019: Đã điều tra làm rõ 55 vụ, 74 đối tượng; tỷ lệ điều tra khám phá án đạt 100%; không để xảy ra hiện tượng oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm (đã khởi tố 42 vụ, 53 bị can; xử lý vi phạm hành chính 13 vụ, 21 đối tượng, phạt 34,2 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước). Trong đó: Ma túy 27 vụ, 31 đối tượng (khởi tố 27 vụ, 31 bị can); Trật tự xã hội 23 vụ, 38 đối tượng (khởi tố 13 vụ, 20 bị can; xử lý hành chính 10 vụ, 18 đối tượng về hành vi gây rối TTCC và trộm cắp tài sản, phạt nộp ngân sách nhà nước 32 triệu đồng); Tội phạm và Vi phạm pháp luật trên lĩnh vực môi trường, trật tự quản lý kinh tế và chức vụ 05 vụ, 05 đối tượng (khởi tố 01 vụ, 01 bị can về hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ; xử lý hành chính 04 vụ, 04 đối tượng về hành vi kinh doanh hàng hóa quá hạn sử dụng, hàng hóa nhập lậu, phạt nộp ngân sách nhà nước 18,2 triệu đồng).

<sup>39</sup>Tổ chức 87 buổi họp trên 15 xã tuyên truyền vận động cho 5.127 lượt quần chúng nghe về hậu quả của việc sử dụng vũ khí tự chế, các quy định của pháp luật về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, CCHT. Nhân dân nộp được 91 khẩu súng các loại (trong đó: 72 khẩu súng kíp, 19 khẩu súng hơi cò), 01 thân đạn cối 60mm, 02 nòng súng và 02 kích điện.

<sup>40</sup>Tác động thân nhân của 17 hộ, 83 khẩu di cư đi, liên lạc để vận động họ quay trở về nơi ở cũ và xác minh, làm rõ nguyên nhân di cư đi, qua xác minh nguyên nhân là để tìm nơi ở và đất sản xuất mới; có 03 hộ di cư sang Lào đã quay trở về. Thành lập 02 tổ công tác với 32 lượt cán bộ, phòng, ban, lực lượng vũ trang nhân dân tham gia vận động 06 hộ, 24 khẩu di cư đến quay trở về nơi ở cũ, đến nay đã vận động và đưa 05 hộ, 19 khẩu quay trở về nơi ở cũ.

<sup>41</sup>Tiếp nhận và hoàn thiện 1.157 hồ sơ CMND cho Nhân dân trên địa bàn.

<sup>42</sup>Tổ chức tuyên truyền 34 buổi cho 2.316 lượt người tham gia; phát 5.210 tờ rơi về Luật giao thông đường bộ; cho 38 lái xe ký cam kết về đảm bảo an toàn giao thông; tuần tra kiểm soát 174 buổi, nhắc nhở 391 lái xe, lập biên bản 157 trường hợp, xử phạt 157 trường hợp phạt nộp ngân sách 26,45 triệu đồng; tuần tra vũ trang và giờ cao điểm 109 buổi với 612 lượt cán bộ chiến sĩ tham gia.

nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG chậm, đến tháng 6 chưa có xã nào trình thẩm định, phê duyệt dự án.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai và tài nguyên của một số xã còn hạn chế; quản lý, bảo vệ rừng còn xảy ra một số vụ làm nương lán chiếm vào rừng; cháy rừng, mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra.

Một số chỉ tiêu đạt thấp như: Công tác cai nghiện ma túy (đạt 25% so với KH), Công tác đào tạo nghề (đạt 32,57%), khoanh nuôi tái sinh, tỷ lệ hộ nghèo.

Công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh, triển khai các mục tiêu chương trình y tế như Tiêm chủng mở rộng, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, dân số - KHHGD còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ đạt thấp (20,4%), tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi còn ở mức cao (80‰), tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi cao (77‰).

Chất lượng nề nếp một bộ phận cán bộ công chức chậm chuyển biến; kỷ cương, kỷ luật hành chính chưa nghiêm; lề lối làm việc của cán bộ công chức của một số phòng, ban, cấp xã chưa tốt; chế độ thông tin báo cáo còn chậm so với quy định; việc phối hợp tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, UBND xã có lúc còn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Một số nhiệm vụ lãnh đạo UBND huyện giao có đơn vị, UBND các xã không thực hiện hoặc thực hiện chậm như: Công tác quản lý đất đai, quy hoạch chợ Nà Hỳ, giải tỏa hành lang giao thông đối với 01 hộ lán chiếm đất hành lang tại khu vực chợ xã Chà Cang, rà soát thu hồi đất cho mượn ở trung tâm huyện, công tác quyết toán vốn đầu tư,...

Quá trình thực hiện thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các dự án còn chậm trễ, qua quá nhiều khâu, thời gian chuẩn bị đầu tư kéo dài, phê duyệt rồi lại điều chỉnh chỉnh dự án<sup>43</sup>. Bên cạnh đó, một số Chủ đầu tư chưa quyết liệt, sát sao với công việc được giao; tổ chức phát lệnh khởi công khi chưa bàn giao mặt bằng sạch cho nhà thầu thi công xây dựng, dẫn đến việc vừa thực hiện thi công vừa giải phóng mặt bằng.

Tình hình di cư tự do đi và đến<sup>44</sup>, xuất cảnh trái phép<sup>45</sup>, tai nạn xã hội<sup>46</sup>, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tội phạm ma túy vẫn còn phức tạp. Việc tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trái phép trong Nhân dân vẫn còn, nhất là súng tự chế (súng kíp, súng hơi cò).

## 2. Nguyên nhân

Địa bàn quản lý rộng đi lại gặp nhiều khó khăn, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, quy mô kinh doanh còn nhỏ lẻ không tập trung. Doanh nghiệp trên địa bàn không nhận được việc làm dẫn đến chỉ tiêu thu thuế giá trị gia tăng đạt

<sup>43</sup> Dự án: Đường Huổi Hâu – Huổi Lụ 2; Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua; Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Nậm Pồ; Tái định cư, chỉnh trị dòng suối Nậm Pồ;

<sup>44</sup> Phát hiện 06 hộ, 24 khẩu di cư đến; 17 hộ, 83 khẩu di cư đi (so với cùng kỳ năm 2018 di cư đến tăng 03 hộ, 16 khẩu; số hộ di cư đi tăng 03 hộ, 12 khẩu); có 03 hộ di cư sang Lào đã quay trở về.

<sup>45</sup> Lập danh sách 807 lượt người xuất cảnh trái phép đi lao động làm thuê (sang Trung Quốc 740 lượt, sang Lào 67 lượt).

<sup>46</sup> Tự tử 07 vụ, chết 07 người; đuối nước 03 vụ, chết 03 người; tai nạn lao động 01 vụ, chết 01 người; cháy 06 vụ và 01 vụ giông lốc kéo theo mưa đá tổng thiệt hại ước tính khoảng 750 triệu đồng.



thấp, một số doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, có doanh nghiệp ngừng hoạt động dẫn đến tỷ lệ nợ đọng thuế cao, không có khả năng nộp thuế.

Môi trường kinh doanh của huyện còn nhiều tiêu chí, nội dung gây khó khăn cho Doanh nghiệp như: Tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động, đào tạo lao động...

Tỷ lệ tiêm chủng các loại vắc xin đạt thấp do người dân ở một số xã, bản chưa hưởng ứng với công tác tiêm chủng (Na Cô Sa, Nậm Nhù, Nậm Tin, Vàng Đán, Nậm Chua). Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi còn cao do nhận thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em còn hạn chế (khi trẻ ốm không được gia đình đưa đến cơ sở y tế khám và điều trị kịp thời). Trình độ chuyên môn của viên chức Trạm Y tế xã còn hạn chế; việc khám phát hiện, điều trị và tiên lượng bệnh chất lượng còn thấp.

Công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền từ huyện đến cơ sở có nơi, có lúc chưa thường xuyên, sâu sát, có những việc thuộc thẩm quyền nhưng không chủ động giải quyết từ cơ sở, ý lại cấp trên; hiệu quả quản lý điều hành còn thấp. Vai trò trách nhiệm của người đứng đầu ở một số cơ quan, đơn vị, cơ sở chưa được phát huy đúng mức.

UBND cấp xã chưa chủ động trong thực hiện công tác cai nghiện, việc lập hồ sơ cai nghiện tập trung còn lúng túng. Trung tâm dạy nghề thiếu giáo viên nên khó khăn trong công tác đào tạo nghề. Việc chia tách hộ nhiều, dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo cao, một bộ phận hộ dân nghèo chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nhà nước.

Trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, lực lượng chức năng ở cơ sở trong việc triển khai nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, TTATXH còn hạn chế.

## **Phần thứ hai**

### **NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XH ĐẢM BẢO QUỐC, PHÒNG AN NINH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

Dự báo 06 tháng cuối năm 2019, tình hình kinh tế huyện vẫn gặp nhiều khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp, tình hình dịch bệnh khó lường, ngành chăn nuôi giá cả không ổn định; nguồn lực đầu tư còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng còn hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo cao, tệ nạn xã hội, buôn bán ma túy, tình trạng di dịch cư tự do là những sự cản trở đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã đề ra.

Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, trong 6 tháng cuối năm các phòng, ban ngành và UBND các xã cần tiếp tục triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra:

#### **1. Phát triển kinh tế**

##### **1.1. Phát triển Nông - Lâm nghiệp, thủy sản**

- Về nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo đúng lịch thời vụ và cơ cấu giống phù hợp, thâm canh lúa, tăng vụ đối với ngô, chuyển đổi cơ cấu cây

trồng. Khuyến khích Nhân dân phát triển cây ngắn ngày như đậu tương, lạc, rau và trồng Lúa vụ đông ở địa bàn các xã vùng cao; cung ứng đủ, kịp thời và đảm bảo chất lượng các loại giống cho nông dân; đẩy mạnh công tác khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích lúa trong vùng quy hoạch; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao; triển khai đồng bộ các biện pháp phòng trừ sâu bệnh bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng thu nhập và mức sống của người dân. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất nông - lâm nghiệp có hiệu quả. Phấn đấu tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 ước đạt 19.668,2 tấn, bình quân lương thực có hạt trên đầu người ước đạt 367,62 kg/người/năm.

- Về lâm nghiệp: Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chấp hành các quy định về bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm đất rừng. Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có trên địa bàn huyện; tích cực vận động người dân trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, giao rừng bổ sung.

- Chăn nuôi - Thủy sản: Xây dựng các mô hình thí điểm về chăn nuôi, thực hiện các dự án hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi nhằm phát triển nhanh và có chiều sâu đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, triển khai có hiệu quả các đợt tiêm phòng gia súc, gia cầm và vệ sinh tiêu độc, khử trùng; thực hiện tốt công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ. Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, bảo vệ, khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ nguồn nước. Thực hiện việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao.

- Tích cực triển khai các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a, 135, nông thôn mới, vốn sự nghiệp nông nghiệp, quản lý các công trình thủy lợi và nước sinh hoạt, Chương trình mỗi xã một sản phẩm, tái cơ cấu ngành nông nghiệp...trong đó tập trung ưu tiên vốn đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khai thác tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

## **1.2. Giao thông, công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng**

- Tập trung đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ trên các tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã, đảm bảo cho nhân dân đi lại thuận lợi. Đầu tư mở mới, cải tạo nâng cấp các dự án hạ tầng giao thông nhằm từng bước cứng hóa các tuyến đường trục bản, đường nội bản. Quản lý, chỉ đạo các xã thực hiện việc xây dựng nông thôn mới, vệ sinh đường thôn, bản sạch, khơi thông hệ thống thoát nước trên các tuyến đường do bản, xã quản lý.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch lập lại hành lang an toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ và các tuyến đường tại trung tâm các xã trên địa bàn huyện, chỉ đạo các xã quản lý chặt chẽ đất dành cho hành lang an toàn giao thông đường bộ.

- Quản lý tốt các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến nông sản và sản xuất gạch không nung trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đô thị huyện lỵ Nậm Pồ và quy hoạch xây dựng NTM các xã trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Phân đầu giá trị công nghiệp - xây dựng cả năm (theo giá hiện hành) ước đạt 201,347 tỷ đồng.

Toàn huyện ước đạt có 102/132 bản được sử dụng điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện lên 78,98%.

### **1.3. Phát triển các ngành dịch vụ**

*a) Phát triển dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội*

- Quản lý tốt các chợ ở trung tâm xã, cụm xã, khuyến khích các chợ đa dạng các mặt hàng bày bán trong chợ. Tăng cường quảng bá các sản phẩm có giá trị trên địa bàn huyện, nhất là các mặt hàng nông sản.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh trên địa bàn huyện cấp đổi, cấp mới giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép bán lẻ thuốc lá, rượu bia. Tăng cường về công tác quản lý thị trường, niêm yết giá, giá thành các loại sản phẩm thuộc bình ổn giá theo quy định. Ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về giá, hàng kém chất lượng, hàng giả trên địa bàn.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 222,0 tỷ đồng (theo giá hiện hành) đạt 100% kế hoạch giao.

*b) Vận tải, Bưu chính, Viễn thông*

- Tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải trên địa bàn huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Nhân dân trên địa bàn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường Bưu chính, Viễn thông. Dịch vụ bưu chính đảm bảo việc vận chuyển, phân phát các tuyến đường thư nhanh chóng, kịp thời; dịch vụ viễn thông tiếp tục từng bước nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu giao dịch, thông tin liên lạc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân.

### **1.4. Phát triển các thành phần kinh tế**

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tại địa phương phát triển; khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến đầu tư trên địa bàn huyện vào các lĩnh vực: Phát triển thủy điện, trồng rừng, trồng cây mắc ca, quế, chít, sa nhân, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với nông dân. Khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ, trang trại.

### **1.5. Tài chính, tiền tệ**

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện quyết liệt nhiệm vụ thu, chi ngân sách. Tăng cường công tác quản lý điều hành ngân sách, hướng dẫn các đơn vị dự toán, các xã thực hiện tốt Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tăng cường đôn đốc các chủ đầu tư, xã đẩy mạnh công tác giải ngân các nguồn vốn theo kế hoạch được giao; các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong phạm vi dự toán được duyệt; kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo chi đúng, đủ, tiết kiệm và có hiệu quả.

Tăng cường huy động vốn để đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tăng dư nợ tín dụng để tháo gỡ khó khăn về vốn cho các hộ sản xuất kinh doanh đi đôi với kiểm soát chặt chẽ chất

lượng tín dụng. Thực hiện kịp thời các chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng đúng quy định. Phần đầu huy động vốn tăng trên 10%, tổng dư nợ tăng tối thiểu 10% trở lên so với năm 2018, khống chế tốt nợ xấu.

### **1.6. Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn**

Theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhận tin báo của Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh và Chi cục Thủy lợi để kịp thời có công điện, văn bản chỉ đạo về phòng chống rét đậm, rét hại; lốc xoáy, mưa lớn,... nhằm giảm thiểu thiệt hại về tài sản của Nhà nước và đời sống sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân.

### **1.7. Công tác sắp xếp, ổn định dân cư**

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân không dựng nhà mới tại các địa điểm có nguy cơ xảy ra thiên tai như sạt lở đất, ven suối. Hoàn thiện phương án thực hiện nguồn vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và bố trí sắp xếp dân cư...

- Triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ của phương án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của nhóm bản Chăn Nuôi, xã Nà Khoa (08 hộ).

- Tổ chức tuyên truyền cho người dân ổn định cuộc sống không để xảy ra du canh, di cư tự do. Quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng và đời sống nhân dân, đặc biệt là các hộ nghèo để người dân an tâm ổn định sản xuất. Nắm chắc địa bàn, kiên quyết không để người dân từ nơi khác di cư tự do vào địa bàn huyện.

## **2. Phát triển Văn hóa - Xã hội**

### **2.1. Lao động, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo**

- Đào tạo nghề: Tiếp tục tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm, xuất khẩu lao động cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện; tổ chức hội nghị tập huấn công tác xuất khẩu lao động tại các xã Nà Bùng; Vàng Đán; Nà Cô Sa; Chà Nưa; cụm xã Nà Khoa, Nậm Nhừ. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đạt 100% kế hoạch đề ra.

- Giải quyết việc làm: Thực hiện giải quyết việc làm thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi; các chương trình hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, chương trình xuất khẩu lao động; khuyến khích, vận động các doanh nghiệp trên địa bàn giải quyết việc làm cho lao động người địa phương; đồng thời tuyên truyền, vận động lao động địa phương tham gia lao động tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh theo chương trình của tỉnh.

- Xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội:

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là cấp ủy, chính quyền cấp xã và người nghèo để người nghèo có ý thức tự lực vươn lên, không cam chịu đói nghèo.

+ Tổ chức thực hiện tốt các Chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo, đặc biệt Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2017 -

2020, trong đó chú trọng công tác điều tra, đánh giá hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, tuyên truyền vận động hộ nghèo đăng ký thoát nghèo; làm tốt công tác quản lý, theo dõi hộ nghèo, phân loại hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo, theo chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ phù hợp; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức đoàn thể và Nhân dân trong thực hiện Chương trình giảm nghèo. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và công tác trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng thụ hưởng. Hướng dẫn thực hiện mô hình giảm nghèo xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Nà Búng, Nà Khoa. Thành lập Đoàn và tổ chức kiểm tra công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế tại 5 xã trên địa bàn huyện.

- Phòng chống tệ nạn xã hội: Thực hiện tốt công tác rà soát, lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và tại trung tâm cai nghiện của tỉnh; thực hiện quản lý, giúp đỡ người nghiện tái hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện. Nêu cao vai trò trách nhiệm của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể và gia đình trong quản lý, giúp đỡ người nghiện sau cai, phòng, chống tái nghiện.

## **2.2. Giáo dục - Đào tạo**

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Cùng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục một cách toàn diện, hiệu quả, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hiệu quả phù hợp với điều kiện của địa phương và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tiếp tục củng cố mạng lưới trường, lớp, xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, tăng cường ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho nhà giáo và học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng.

- Xây dựng phong trào khuyến học, khuyến tài ở các xã, bản, dòng họ trên địa bàn huyện.

- Phối hợp tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp phổ thông lớp 12 tại điểm thi Chà Cang huyện Nậm Pồ.

## **2.3. Dân số - Y tế - Chăm sóc trẻ em**

- Dân số: Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông với các nội dung, hình thức cách tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng tại các xã, bản có mức sinh cao; tăng cường triển khai các hoạt động nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và giảm tình trạng tảo hôn, mở các đợt chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD đến vùng đông dân vùng có mức sinh cao, tích cực triển khai, thực hiện Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

- Y tế: Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chất lượng các dịch vụ y tế, tạo điều kiện để người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường

giám sát, kịp thời xử lý không để dịch bệnh lớn xảy ra. Đảm bảo cung ứng thuốc, quản lý chặt chẽ giá thuốc và các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế; nâng cao chất lượng và tỷ lệ tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, giảm tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi.

- Công tác trẻ em: Lồng ghép việc triển khai thực hiện các mục tiêu về bảo vệ và chăm sóc trẻ em vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và cha mẹ, người giám hộ của trẻ trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế, vấn đề tảo hôn, mua bán trẻ em...; tiếp tục vận động ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em để chăm lo đời sống, tinh thần cho trẻ em. Hướng dẫn, tổ chức chấm điểm xã, phường phù hợp với trẻ em năm 2019.

#### **2.4. Khoa học, công nghệ - Tài nguyên và môi trường**

- Khoa học, công nghệ: Khuyến khích các nhà khoa học, các tổ chức, cá nhân nghiên cứu và tiến hành chuyển giao khoa học, công nghệ trên địa bàn huyện, nhất là việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp điều kiện phát triển trên địa bàn. Bảo tồn, phát triển các giống cây bản địa có chất lượng tốt; các biện pháp kỹ thuật canh tác, chăn nuôi an toàn sinh học; ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, chế biến, bảo quản hàng hóa nông sản.

Thực hiện chuyển đổi áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan thuộc UBND huyện và xây dựng và áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các xã Na Cô Sa; Nà Bùng; Nà Khoa; Phìn Hồ; Pa Tần.

- Tài nguyên và môi trường: Hoàn thành việc rà soát thu hồi đất và cho mượn đất tại Trung tâm huyện. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ quản lý đất đai, đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; giải quyết những vướng mắc trong quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là việc giao đất; chuyển quyền sử dụng đất, thu hồi đất; chính sách về giá đất trong bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản chưa khai thác, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động khoáng sản trái phép và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền quy định. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường. Quản lý chặt chẽ các khu đất đã bố trí xây dựng theo đúng quy hoạch Nông thôn mới trên địa bàn xã đã được phê duyệt.

#### **2.5. Dân tộc và Tôn giáo**

- Công tác dân tộc: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo, bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Công tác Tôn giáo*: Quản lý tốt các hoạt động Tôn giáo trên địa bàn. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về tôn giáo đến người dân theo Tôn giáo; gặp mặt, đối thoại với các trưởng điểm nhóm đạo để tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phát triển kinh tế, bảo vệ rừng, đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn. Tiếp tục tăng cường cán bộ xuống cơ sở tuyên truyền, vận động nhân dân không tin, không nghe theo các tà đạo. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp nảy sinh có liên quan đến Tôn giáo ở cơ sở, tăng cường công tác ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật.

## **2.6. Văn hoá, thể thao; Phát thanh - Truyền hình**

- *Lĩnh vực Văn hóa*: Tổ chức tốt công tác tuyên truyền nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện. Kiểm tra và bình xét các danh hiệu Bản văn hóa; cơ quan, đơn vị văn hóa năm 2019; Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Điện Biên lần thứ XVII tại huyện Nậm Pồ; Tổ chức tốt lễ công bố và trao chứng nhận Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia Lễ hội Tết Hoa dân tộc Cống - bản Lả Chà - xã Pa Tần; Tổ chức tập huấn mô hình phòng chống bạo lực gia đình tại xã Chà Cang; Đội thông tin lưu động tiếp tục hoạt động phục vụ tuyên truyền tại cơ sở.

- *Lĩnh vực Thể thao*: Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng; tổ chức giải Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh huyện Nậm Pồ lần thứ V và tham gia giải Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ 36, năm 2019.

- *Phát thanh truyền hình*: Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh truyền hình trên địa bàn, đảm bảo đáp ứng tốt hơn yêu cầu tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến đông đảo Nhân dân trên địa bàn huyện.

## **3. Tư pháp, cải cách hành chính**

- Triển khai thực hiện có hiệu quả và đồng bộ tất cả các hoạt động tư pháp trên địa bàn huyện. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở. Tập trung hướng dẫn chỉ đạo thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo trên hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp. Vận động và khuyến khích nhân dân đăng ký liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn các xã vào nội dung báo cáo tháng.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu các văn bản Luật mới và triển khai các Đề án về tuyên truyền PBGDPL đã ban hành theo giai đoạn; chủ động lựa chọn, biên soạn nội dung, hình thức, đối tượng để thực hiện có hiệu quả công tác PBGDPL.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch cải cách hành chính năm 2019; kế hoạch kiểm tra CCHC và chấm điểm chỉ số CCHC cấp huyện năm 2019.

## **4. Về công tác tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền địa phương**

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; sắp xếp kiện toàn bộ máy, cán bộ theo quy kế hoạch và theo quy định mới của Trung ương; thực hiện giảm số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ; triển khai bố trí công an chính quy xuống làm trưởng công an xã. Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo thẩm quyền. Tuyển dụng công chức, viên chức năm 2019 đúng theo quy định.

- Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và UBND các xã năm 2019 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp. Bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thuộc huyện. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng các quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng và thực hiện chính sách tinh giản biên chế hàng năm.

- Tăng cường, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm 2019 và giai đoạn 2018-2020 nhằm nâng cao tỉ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa II đã đề ra.

### **5. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng, lãng phí**

Tăng cường công tác phòng ngừa tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh công tác thanh tra phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vốn và tài sản Nhà nước, quản lý đất đai. Tăng cường công tác thanh tra hành chính, kiểm tra, xử lý dứt điểm các nội dung kết luận sau thanh tra, kiểm toán; chú trọng nâng cao chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo của công dân, không để xảy ra những vấn đề nổi cộm, khiếu kiện đông người.

### **6. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại**

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và triển khai các giải pháp đảm bảo ANCT; giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo môi trường chính trị ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và nâng cao chất lượng xây dựng nền quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân trong tình hình mới; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, hệ thống phòng thủ vững chắc, sẵn sàng đối phó kịp thời với mọi tình huống xảy ra trên địa bàn. Tham gia hội thao Quân sự cấp tỉnh, tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động lập "Nhà nước Mông", lợi dụng tôn giáo, di cư tự do, xuất cảnh trái phép; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm, các Đoàn lãnh đạo của Đảng, nhà nước, tỉnh vào địa bàn huyện, các hoạt động kỷ niệm; liên tục tấn công trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm mua bán người, ma túy, tham nhũng, môi trường... tăng cường công tác quản lý nhà nước về ANTT, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.



- Duy trì tốt công tác giao ban, phối hợp trao đổi tình hình với các địa phương, đơn vị chính quyền giáp biên của nước bạn Lào; tổ chức đoàn giao lưu văn hóa với 3 huyện giáp biên của nước bạn Lào theo kế hoạch.

### 7. Xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về thực hiện mục tiêu xây dựng Nông thôn mới. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban chỉ đạo huyện, Ban quản lý các xã, Ban phát triển bản và các tổ chức đoàn thể từ huyện đến cơ sở trong việc chỉ đạo, tuyên truyền, vận động Nhân dân đoàn kết chung sức xây dựng nông thôn mới năm 2019 như: Hiến đất, góp ngày công, huy động các Doanh nghiệp trên địa bàn chung tay xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho các xã: Chà Cang, Si Pa Phìn, Nà Hỳ phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và các xã mới thoát dưới 5 tiêu chí. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng NTM trên tinh thần Nhà nước và Nhân dân cùng làm, trong đó nguồn lực đầu tư của Nhà nước là quan trọng, nguồn lực đầu tư, đóng góp của Nhân dân, của xã hội là yếu tố quyết định sự thành công để từng bước hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tổ chức đón bằng công nhận xã Chà Nưa đạt chuẩn nông thôn mới.

### 8. Thu hút và nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Nhà nước và các nguồn tài trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các chương trình dự án, đồng thời coi trọng công tác kiểm tra đảm bảo chất lượng xây dựng của các dự án đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng xây dựng công trình đầu tư từ nguồn NSNN; công tác quản lý giám sát đầu tư theo đúng quy định, phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, ngăn ngừa tình trạng lãng phí, thất thoát trong xây dựng cơ bản.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng, An ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ. /.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư; (báo cáo)
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND-UBND huyện;
- Ban KTXH của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thái

**THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ ƯỚC TH CẢ NĂM 2019**

*(Kèm theo Báo cáo số 212/ABC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)*

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2 019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>							
<b>A</b>	<b>Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và hành khách trên địa bàn</b>							
1	Luân chuyển hành khách	1000 người.km	84,1	42,50	84,10	50,54	100,00	
2	Luân chuyển hàng hóa	1000 tấn.km	2.110,0	1.065,0	2.110,0	50,47	100,00	
<b>B</b>	<b>Thu, chi ngân sách</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng thu ngân sách</b>	Triệu đồng	<b>594.251</b>	<b>335.144</b>	<b>594.251</b>	<b>56,40</b>	<b>100,00</b>	
a	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.500	2.895	6.500,0	44,54	100,00	
*	Thu ngân sách huyện hưởng	Triệu đồng	6.450	2.709	6.450,0	42,00	100,00	
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	587.801	281.090	587.801,0	47,82	100,00	
c	Thu chuyển nguồn	Triệu đồng		51.345				
d	Thu kết dư	Triệu đồng						
e	Thu từ cấp dưới nộp lên							
<b>2</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	Triệu đồng	<b>594.251</b>	<b>261.654</b>	<b>594.251</b>	<b>44,03</b>	<b>100,00</b>	
	<i>Trong đó:</i>							
<b>2.1</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	Triệu đồng	<b>469.654</b>	<b>236.557</b>	<b>469.654</b>	<b>50,37</b>	<b>100,00</b>	
a	<i>Chi ĐTPT do địa phương quản lý</i>	"	900,0	200	900	22,22	100,00	
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn đầu giá đất</i>	"						
<b>b</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	"	<b>454.307</b>	<b>236.357</b>	<b>454.307</b>	<b>52,03</b>	<b>100,00</b>	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	"	294.715	169.466	294.715	57,50	100,00	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	"	3.030	685	3.030	22,61	100,00	
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	"	87.565	39.975	87.565	45,65	100,00	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	"	30.375	11.469	30.375	37,76	100,00	
	- Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	"	2.170	625	2.170	28,80	100,00	
	- Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	"	200		200		100,00	
	- Chi sự nghiệp VH-TT	"	3.369	866	3.369	25,70	100,00	
	- Sự nghiệp thể dục thể thao	"	1.400	249	1.400	17,79	100,00	
	- Chi đảm bảo xã hội	"	8.764	2.778	8.764	31,70	100,00	
	- Chi An ninh - Quốc phòng	"	15.468	10.034	15.468	64,87	100,00	
	- Chi sự nghiệp môi trường	"	700	210	700	30,00	100,00	
	- Chi SN khoa học công nghệ	"	193		193	0,00	100,00	
	- Trợ cước trợ giá	"			-			
	- Chi khác.	"	6.358		6.358			

*Kho*

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2 019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	- Chi chuyên giao ngân sách bằng lệnh chi							
c	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL		5.259				5.259	
d	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	"	520				520	100,00
e	Dự phòng NS	"	8.668				8.668	100,00
f	Chi trương trình MTQG	"						
2.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	"	123.938	25.097			123.938	20,25
2.3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	"	659				659	0,00
C	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của toàn huyện	Xã	15	15			15	100,00
	Trong đó:							
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã						
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	15	15			15	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100			100	100,00
	+ Số xã có trạm y tế nông thôn	Xã	15	15			15	100,00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế nông thôn	%	100	100			100	100,00
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	12	11,0			12,0	91,67
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	80,0	73,3			80,0	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	3	2,0			2,0	66,67
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	20,0	13,3			13,3	-6,67
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	7.372	7.455,00			7.793,0	101,13
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	75,80	75,55			78,98	-0,25
	- Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	82	82			82	
D	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 2010)	Tỷ Đồng	281,74	95,65			282,19	33,95
a)	Nông nghiệp:	Tỷ Đồng	247,84	83,04			247,96	33,51
	- Trồng trọt	Tỷ Đồng	160,09	45,68			160,10	28,54
	- Chăn nuôi	Tỷ Đồng	87,75	37,36			87,86	42,58
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ Đồng	29,53	10,14			29,53	34,34
c)	Thủy sản:	Tỷ Đồng	4,37	2,46			4,70	56,39
	- Nuôi trồng	Tỷ Đồng	4,12	2,31			4,42	56,06
	- Khai thác	Tỷ Đồng	0,25	0,15			0,28	61,96
2	Theo giá hiện hành	Tỷ Đồng						
	<b>Nông, lâm nghiệp và Thủy sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>421,030</b>	<b>158,478</b>			<b>422,330</b>	<b>37,64</b>
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng	363,850	136,220			364,830	37,44
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	50,420	18,430			50,420	36,55
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	6,760	3,828			7,080	56,63

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2 019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>E</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị SX CN-XD</b>							
<b>a</b>	<b>Theo giá cố định 2010</b>	Tỷ Đồng	145,210	76,169	145,210	52,45	100,00	
	<i>Trong đó: - công nghiệp</i>	Tỷ Đồng	41,478	14,715	41,478	35,48	100,00	
	<i>- Xây dựng</i>	Tỷ đồng	103,732	61,454	103,732	59,24	100,00	
<b>b</b>	<b>Theo giá hiện hành</b>	Tỷ Đồng	201,35	104,825	201,347	52,06	100,00	
	<i>Trong đó: - công nghiệp</i>	Tỷ Đồng	59,254	20,164	59,254	34,03	100,00	
	<i>- Xây dựng</i>	Tỷ đồng	142,093	84,661	142,093	59,58	100,00	
<b>2</b>	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	- Đá xây dựng	1000m3						
	- Gạch xây	Tr.viên	10,0	5,9	10,0	59,40	100,00	
	- Cát	1000m3						
	- Gỗ xẻ	m3						
	- Gạo xay xát	Tấn	3.600,0	1.785,0	3.600,0	49,58	100,00	
	- Ngô xay xát	Tấn	810,0	382,0	810,0	47,16	100,00	
<b>F</b>	<b>Dịch vụ</b>							
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	222,0	115,5	222,0	52,00	100,00	
	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	53,24	26,94	53,24	50,60	100,00	
	Trong đó: + Tài chính - ngân hàng	Tỷ đồng						
	+ Vận tải	Tỷ đồng	1,54	0,85	1,54	55,32	100,00	
	+ Khách sạn + nhà hàng + DV du lịch	Tỷ đồng	12,86	3,64	12,86	28,33	100,00	

*Handwritten signature*

# THỰC HIỆN NÔNG LÂM NGHIỆP HUYỆN NẬM PỒ 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>19.668,23</b>	<b>2.992,99</b>	<b>19.657,05</b>	<b>15,22</b>	<b>99,94</b>	
	- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	8.513,89	8.031,93	8.501,43	94,34	99,85	
	- Diện tích lúa	Ha	6.730,21	6.717,85	6.717,75	99,82	99,81	
	- Sản lượng lúa	Tấn	16.820,15	894,94	16.808,96	5,32	99,93	
	+ Riêng thóc ruộng	Tấn	10.249,81	894,94	10.260,13	8,73	100,10	
<b>1</b>	<b>Lúa mùa: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.994,25</b>	<b>1.994,43</b>	<b>1.994,43</b>	<b>100,01</b>	<b>100,01</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	46,96		46,96		100,00	
	Sản lượng	Tấn	9.365,19		9.365,19		100,00	
<b>2</b>	<b>Lúa chiêm xuân : Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>171,07</b>	<b>172,46</b>	<b>172,46</b>	<b>100,81</b>	<b>100,81</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	51,71	51,89	51,89	100,35	100,35	
	Sản lượng	Tấn	884,59	894,94	894,94	101,17	101,17	
<b>3</b>	<b>Lúa Nương: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>4.564,89</b>	<b>4.550,96</b>	<b>4.550,96</b>	<b>99,69</b>	<b>99,69</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	14,39		14,39		100,00	
	Sản lượng	Tấn	6.570,34		6.548,83		99,67	
<b>4</b>	<b>Cây Ngô: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.783,68</b>	<b>1.314,08</b>	<b>1.783,68</b>	<b>73,67</b>	<b>100,00</b>	
	Năng suất	tạ/ha	15,97	15,97	15,97	99,97	100,00	
	Sản lượng	Tấn	2.848,09	2.098,05	2.848,09	73,67	100,00	
<b>II</b>	<b>Cây chất bột có củ</b>							
<b>1</b>	<b>Khoai các loại: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>69,75</b>	<b>74,26</b>	<b>74,26</b>	<b>106,47</b>	<b>106,47</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	68,90		68,90		100,00	
	Sản lượng	Tấn	480,60		511,65		106,46	
<b>2</b>	<b>Sắn: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>862,30</b>	<b>890,64</b>	<b>890,64</b>	<b>103,29</b>	<b>103,29</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	71,36		71,36		100,00	
	Sản lượng	Tấn	6.153,22		6.355,61		103,29	
<b>III</b>	<b>Cây công nghiệp</b>							
	<b>Cây Công Nghiệp Ngắn ngày</b>							
	+ Cây đậu tương: Diện tích	Ha	292,00	125,80	292,00	43,08	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	11,25	11,27	11,27	100,21	100,18	
	Sản lượng	Tấn	328,57	141,82	329,08	43,16	100,16	
	+ Cây Lạc: Diện tích	Ha	275,10	169,78	275,10	61,72	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	11,92	11,94	11,94	100,16	100,17	
	Sản lượng	Tấn	327,81	202,70	328,47	61,84	100,20	

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	<b>+ Cây bông: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>0,75</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>66,67</b>	<b>66,67</b>	
	Năng suất	Tạ/ ha	6,27		6,27		100,00	
	Sản lượng	Tấn	0,47		0,31		65,96	
	<b>Khai hoang, phục hóa</b>	<b>Ha</b>	<b>61,90</b>		<b>61,90</b>		<b>100,00</b>	
	<b>+ Cây cà phê</b>	<b>Ha</b>	<b>4,99</b>	<b>4,09</b>	<b>4,09</b>	<b>81,96</b>	<b>81,96</b>	
	Tr.đó: DT trồng mới	Ha						
	Sản lượng cà phê nhân	tấn	0,30		0,30		100,00	
	<b>+ Cây cao su</b>	<b>Ha</b>						
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>Ha</b>						
	<b>Tr.đó: DT trồng mới</b>	<b>Ha</b>						
	<b>CHĂN NUÔI</b>							
*	<b>Đàn gia súc</b>	<b>Con</b>	<b>73.541</b>	<b>70.264</b>	<b>73.960</b>	<b>95,54</b>	<b>100,57</b>	
	- Đàn trâu	Con	22.081	22.070	22.500	99,95	101,90	
	- Đàn bò	Con	4.937	4.880	4.937	98,85	100,00	
	- Đàn lợn	Con	46.523	43.314	46.523	93,10	100,00	
*	<b>Đàn gia súc khác</b>	<b>Con</b>	<b>6.141</b>	<b>5.520</b>	<b>6.108</b>	<b>89,89</b>	<b>99,46</b>	
	- Đàn ngựa	Con	342	309	309	90,35	90,35	
	- Đàn dê	Con	5.799	5.211	5.799	89,86	100,00	
*	<b>Gia cầm</b>	<b>Con</b>	<b>165.208</b>	<b>157.006</b>	<b>165.208</b>	<b>95,04</b>	<b>100,00</b>	
V	<b>THỦY SẢN: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>131,24</b>	<b>132,13</b>	<b>132,13</b>	<b>100,68</b>	<b>100,68</b>	
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	161,93	59,85	163,93	36,96	101,24	
	Sản lượng khai thác tự nhiên	Tấn	7,70	3,59	7,70	46,62	100,00	
VI	<b>Lâm Nghiệp</b>							
1	<b>Trồng rừng mới</b>	<b>Ha</b>	<b>36,70</b>		<b>16,81</b>		<b>45,80</b>	
	- Rừng phòng hộ	Ha	11,70					
	- Rừng sản xuất	Ha	25,00		16,81		67,24	
	- Rừng thay thế	Ha						
2	<b>Trồng cây phân tán</b>	<b>Nghìn cây</b>						
3	<b>Giao khoán BV rừng</b>	<b>Ha</b>						
4	<b>Khoanh nuôi tái sinh</b>	<b>Ha</b>	<b>5.000,00</b>					
5	<b>Bảo vệ rừng trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>119,17</b>	<b>118,35</b>	<b>118,35</b>	<b>99,31</b>	<b>99,31</b>	
6	<b>Độ che phủ</b>	<b>%</b>	<b>39,55</b>	<b>40,30</b>	<b>40,30</b>	<b>101,90</b>	<b>101,90</b>	

**THỰC HIỆN NÔNG LÂM NGHIỆP HUYỆN NẬM PỒ 6 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KH NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số <sup>22</sup> TBC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tần	Nà Búng	Nà Hỷ	Vàng Dán	Nậm Chua	Nậm Nhừ	Nậm Tin	Chà Nưa	Chà Tờ	Nậm Khăn	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Nà Cồ Sa
<b>I</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	19.668,23	19.657,05	2.992,99	259,83	125,88	171,52	128,00	202,60	259,20	114,87	219,80	279,65	419,35	311,62	209,16	119,34	81,12	91,06
	- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	8.513,89	8.501,43	8.031,93	408,40	473,80	499,75	729,97	477,48	680,17	386,85	616,33	459,64	342,41	421,37	218,60	719,40	748,76	849,00
	- Diện tích lúa	Ha	6.730,21	6.717,75	6.717,85	293,40	407,80	419,75	649,97	442,48	520,17	330,85	476,33	289,64	295,53	315,67	145,60	642,90	696,76	791,00
	- Sản lượng lúa	Tấn	16.820,15	16.808,96	894,94	82,15	21,60	43,12	-	146,25	-	26,95	-	-	342,65	139,86	92,36	-	-	-
	- Riêng thóc ruộng	Tấn	10.249,81	10.260,13	894,94	82,15	21,60	43,12	-	146,25	-	26,95	-	-	342,65	139,86	92,36	-	-	-
<b>1</b>	<b>Lúa mùa: Diện tích</b>	Ha	1.994,25	1.994,43	1.994,43	82,90	136,30	92,95	199,97	172,48	105,17	123,85	102,33	25,14	128,85	114,41	77,50	291,50	191,08	150,00
	Năng suất	Tạ/ha	46,96	46,96																
	Sản lượng	Tấn	9.365,19	9.365,19	-															
<b>2</b>	<b>Lúa chiêm xuân: Diện tích</b>	Ha	171,07	172,46	172,46	15,50	4,50	8,80		30,00		5,50		62,30	27,86	18,00				
	Năng suất	Tạ/ha	51,71	51,89	51,89	53,0	48,0	49,0		48,8		49,0		55,0	50,2	51,3				
	Sản lượng	Tấn	884,59	894,94	894,94	82,15	21,60	43,12	-	146,25	-	26,95		342,65	139,86	92,36	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Lúa nương: Diện tích</b>	Ha	4.564,89	4.550,96	4.550,96	195,0	267,00	318,00	450,00	240,00	415,00	201,50	374,00	264,50	104,38	173,40	50,10	351,40	505,68	641,00
	Năng suất	Tạ/ha	14,39	14,39																
	Sản lượng	Tấn	6.570,34	6.548,83																
<b>4</b>	<b>Cây Ngô: Diện tích</b>	Ha	1.783,68	1.783,68	1.314,08	115,00	66,00	80,00	80,00	35,00	160,00	56,00	140,00	170,00	46,88	105,70	73,00	76,50	52,00	58,00
	Năng suất	tạ/ha	15,97	15,97	15,97	15,45	15,80	16,05	16,00	16,10	16,20	15,70	15,70	16,45	16,36	16,25	16,00	15,60	15,60	15,70
	Sản lượng	Tấn	2.848,09	2.848,09	2.098,05	177,68	104,28	128,40	128,00	56,35	259,20	87,92	219,80	279,65	76,70	171,76	116,80	119,34	81,12	91,06
<b>II</b>	<b>Cây chất bột có củ</b>																			
<b>1</b>	<b>Khoai các loại: Diện tích</b>	Ha	69,75	74,26	74,26	9,50	5,50	5,85	7,70	8,00	1,52	5,91	4,30	3,60	3,84	4,50	1,77	6,47	2,80	3,00
	Năng suất	Tạ/ha	68,90	68,90																
	Sản lượng	Tấn	480,60	511,65																
<b>2</b>	<b>Sắn: Diện tích</b>	Ha	862,30	890,64	890,64	57,00	54,00	80,00	70,00	42,00	30,00	27,00	20,00	38,00	141,14	83,60	60,00	94,30	45,80	47,80
	Năng suất	Tạ/ha	71,36	71,36																
	Sản lượng	Tấn	6.153,22	6.355,61																
<b>III</b>	<b>Cây công nghiệp</b>																			
	<b>Cây Công Nghiệp Ngắn ngày</b>																			
	<b>+ Cây đậu tương: Diện tích</b>	Ha	292,00	292,00	125,80	10,00	15,50	18,00		12,00	19,00	3,40	15,80	10,00				4,10	18,00	
	Năng suất	Tạ/ha	11,25	11,27	11,27	11,30	11,5	11,0		11,5	11,3	11,4	11,5	11,1	11,4			11,1	11,3	10,0

*2/20*





STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019													
						Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tản	Nà Bùng	Nà Hý	Vàng Đán	Nậm Chua	Nậm Nhừ	Nậm Tin	Chà Nưa	Chà Tờ	Nậm Khăn	Sí Pa Phìn	Phìn Hồ
2	Trồng cây phân tán	Nghìn cây																	
3	Giao khoán BV rừng	Ha																	
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	5.000,00	5.000,00															
5	Bảo vệ rừng trồng	Ha	119,17	118,35	118,35					2,90				15,04			31,44	68,97	
6	Độ che phủ	%	39,55	40,30	40,30														

**THỰC HIỆN VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Năm Pô)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>Dân số</b>							
a	Dân số trung bình	Người	53.502	54.179	53.930	101,27	100,80	
	- Tỷ lệ sinh	%	35,01	16,59	31,97	-18,42	-3,04	
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	27,38	13,59	26,91	-13,79	-0,47	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,93					
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,27	4,65	1,97	2,38	-0,30	
b	Dân số phân theo giới tính:							
	- Dân số nam	Người	27.233	27.332	27.214	100,36	99,93	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,90	50,45	50,46	-0,45	-0,44	
	- Dân số nữ	Người	26.269	26.847	26.716	102,20	101,70	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,10	49,55	49,54	0,45	0,44	
<b>II</b>	<b>Tệ nạn xã hội</b>							
a	Số người lạm dụng ma túy	Người	532	493	532	92,67	100,00	
b	Số người được cai nghiện	Người	80	20	80	25,00	100,00	
<b>III</b>	<b>Xoá đói giảm nghèo</b>							
	- Tổng số hộ	Hộ	10.464	10.202	10.464	97,50	100,00	
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.071	6.071	101,50	101,50	
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.730	5.895	5.730	102,88	100,00	
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	251	176	309	70,12	123,11	
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	54,76	57,78	54,76	105,52	100,00	
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	418	482	418	115,31	100,00	
<b>IV</b>	<b>LAO ĐỘNG VIỆC LÀM</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng số người trong độ tuổi lao động</b>	Người	29.514	29.462	29.916	99,82	101,36	
	+ Lao động nữ	Người	14.555	14.410	14.657	99,00	100,70	
	+ Lao động nam	Người	14.959	15.052	15.259	100,62	102,01	
	- Tỷ lệ so với dân số	%						
<b>2</b>	<b>Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ</b>	L.Động	29.404	29.372	29.842	99,89	101,49	
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	99,64	100,00	99,64	0,36	0,00	
	Tr.đó: số người TĐT có khả năng LĐ là nữ		14.592	14.371	14.502	98,49	99,38	
<b>3</b>	<b>LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD</b>	L.Động	29.344	29.372	29.805	100,10	101,57	
	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%						
	Trong đó - Nữ	L.Động	14.513	14.371	14.502	99,02	99,92	
<b>4</b>	<b>Số lao động tham gia BHXH, BHYT</b>							
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	3.003	2.788	2.878	92,84	95,84	
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	168	235	270	139,88	160,71	

*Handwritten signature*

	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2.086	1.985	2.029	95,16	97,27
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	238	450	52,89	100,00
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	L.Động	10	4	10	40,00	100,00
6	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	302	295	227	97,68	75,17
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	350	123	350	35,14	100,00
V	<b>CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM</b>						
1	Tổng số trẻ em có HCDB	Người	280	295	280	105,36	100,00
2	Tổng số TE có HCDBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	211	187	211	88,63	100,00
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	6	5	6	83,33	100,00
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	6	6	6	100,00	100,00
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	11	13	84,62	100,00

**THỰC HIỆN VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019, ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số <sup>212</sup> /BC-UBND ngày 17/7 /2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018														
						Nà Búng	Vàng Đán	Nậm Chua	Nà Hỳ	Nà Khoa	Nậm Nhừ	Chà Cang	Nậm Tín	Pa Tần	Na Cô Sa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Chà Nưa	Chà Tờ	Nậm Khăn
<b>I</b>	<b>Dân số</b>																			
a	Dân số trung bình	Người	53.502	53.930	54.179	5.002	3.330	2.584	4.592	3.498	3.197	2.664	3.728	2.861	5.980	5.697	3.583	2.836	2.694	1.933
	- Tỷ lệ sinh	%	35,01	31,97	16,59	15,59	19,52	10,06	15,46	14,58	20,02	13,51	21,19	17,83	22,58	13,16	18,42	10,58	15,59	15,52
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	27,38	26,91	13,59	12,93	16,74	4,35	12,58	13,5	16,88	12,24	19,26	13,39	16,94	11,33	14,77	7,24	10,9	14,93
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,93																	
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,27	1,97	4,65	-0,18	0,03	5,9	12,3	24,79	-2,5	12,45	6,2	2,73	7,28	-1,25	7,53	1,6	-0,66	-2,23
b	<b>Dân số phân theo giới tính:</b>																			
	- Dân số nam	Người	27.233	27.214	27.332	2.473	1.653	1.288	2.317	1.783	1.642	1.320	1.910	1.464	3.132	2.826	1.757	1.424	1.385	958
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,90	50,46	50,45	49,44	49,64	49,85	50,46	50,97	51,36	49,55	51,23	51,17	52,37	49,61	49,04	50,21	51,41	49,56
	- Dân số nữ	Người	26.269	26.716	26.847	2.529	1.677	1.296	2.275	1.715	1.555	1.344	1.818	1.397	2.848	2.871	1.826	1.412	1.309	975
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,10	49,54	49,55	50,56	50,36	50,15	49,54	49,03	48,64	50,45	48,77	48,83	47,63	50,39	50,96	49,79	48,59	50,44
<b>II</b>	<b>Tệ nạn xã hội</b>																			
a	Số người lạm dụng ma túy	Người	532	532	493	158	43	18	42	8	0	18	9	17	82	28	25	2	14	29
b	Số người được cai nghiện	Người	80	80	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10		10			
<b>III</b>	<b>Xoá đói giảm nghèo</b>																			
	- Tổng số hộ	Hộ	10.464	10.464	10.202	872	549	463	1.019	669	534	615	637	552	1.015	1.119	675	599	509	375
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.071	6.071	693	351	395	475	439	435	194	434	289	840	613	405	68	261	179
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.730	5.730	5.895	680	345	391	459	426	429	172	423	279	827	601	395	40	254	174
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	251	309	176	13	6	4	16	13	6	22	11	10	13	12	10	28	7	5
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	54,76	54,76	57,78	77,98	62,84	84,45	45,04	63,68	80,34	27,97	66,41	50,54	81,48	53,71	58,52	6,68	49,90	46,40
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	418	418	482	36	84	5	25	7	29	3	25	22	15	120	58	28	10	15
<b>IV</b>	<b>LAO ĐỘNG VIỆC LÀM</b>																			
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	29.514	29.916	29.462	2.858	1.559	1.335	2.816	1.615	1.715	1.482	1.908	1.425	2.919	3.150	2.158	1.780	1.575	1.167
	+ Lao động nữ	Người	14.555	14.657	14.410	1.417	747	588	1.404	810	833	700	908	767	1.394	1.497	1.088	907	769	581
	+ Lao động nam	Người	14.959	15.259	15.052	1.441	812	747	1.412	805	882	782	1.000	658	1.525	1.653	1.070	873	806	586

*[Handwritten signature]*

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018														
						Nà Bùng	Vàng Đán	Năm Chua	Nà Hỷ	Nà Khoa	Năm Nhữ	Chà Cang	Nậm Tin	Pa Tần	Na Cỏ Sa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Chà Nưa	Chà Tờ	Năm Khăn
2	- Tỷ lệ so với dân số	%																		
	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ	L.Động	29.404	29.842	29.372	2.850	1.559	1.335	2.813	1.611	1.711	1.473	1.906	1.410	2.911	3.150	2.131	1.780	1.565	1.167
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	99,64	99,64	100,00	99,72	100	100	99,89	99,7	99,77	99,39	99,98	98,95	99,73	100	100,00	100	99,37	100,00
3	Tr.đó: số người TDT có khả năng LĐ là nữ		14.592	14.502	14.371	1.412	747	588	1.404	810	831	700	908	764	1.390	1.497	1.063	907	769	581
	LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	L.Động	29.344	29.805	29.372	2.850	1.559	1.335	2.813	1.611	1.711	1.473	1.906	1.410	2.911	3.150	2.131	1.780	1.565	1.167
	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%	99,8	99,8	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100%	100	100,0	100,0
	Trong đó - Nữ	L.Động	14.513	14.502	14.371	1.412	747	588	1.404	810	831	700	908	764	1.390	1.497	1.063	907	769	581
4	Số lao động tham gia BHXH, BHYT																			
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	3.003	2.878	2.788	198	118	53	719	195	76	213	124	134	178	243	108	166	156	107
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	168	270	235	3	2	2	19	8	3	45	5	30	18	35	35	20	5	5
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2.086	2.029	1.985	147	90	21	502	156	49	175	95	94	134	176	63	117	104	62
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	450	238	24	14	12	20	15	14	9	15	14	24	22	17	15	14	9
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	L.Động	10	10	4			4												
6	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	302	227	295	16	6	11	17	17	10	23	5	19	12	50	15	58	15	21
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	350	350	123	37	40	0	1	2	3	0	2	0	0	1	0	0	37	0
V	<b>CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM</b>																			
1	Tổng số trẻ em có HCĐB	Người	280	280	295	37	5	18	34	12	22	10	42	10	15	21	32	12	15	10
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	211	211	187	13	1	12	29	6	16	6	34	6	9	15	20	7	11	2
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	6	6	5				1			1				1		1		1
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	6	6	6	5											1			
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	13	11	6										4	1			

## THỰC HIỆN VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2019, ƯỚC THỰC

HIỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 212 /BC-UBND ngày 14/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>Trường học</b>	Trường	45	43	45	96	100,0	
<b>1</b>	<b>Trường Mầm non</b>	"	15	13	15	87	100,0	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	6	6	100	100,0	
<b>2</b>	<b>Các trường phổ thông</b>		30	27	30	90	100,0	
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"	0	1	0			
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	"	20	19	20	95	100,0	
	- Tổng số trường PTDTBT	"	25	22	25	88	100,0	
	2.1. Trường Tiểu học	Trường	15	15	14	100	93,3	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	11	10	11	91	100,0	
	- Số trường PTDTBT	"	11	12	11	109	100,0	
	2.2. Trường THCS	"	15	12	15	80	100,0	
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	100	100,0	
	- Số trường PTDTBT	"	13	10	13	77	100,0	
	2.3. Trường THPT		0	2	2			
<b>II</b>	<b>Học sinh</b>	Người	19.099	20.034	19.294	105	101,0	
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>							
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	6.557	6.752	6.752	103	103,0	
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	283	287	287	101	101,4	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.612	1.703	1.703	106	105,6	
	- Số nhóm trẻ	nhóm	73	75	75	103	102,7	
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	22,1	22,7	22,7	0,6	0,6	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	5.053	5.049	5.053	100	100,0	
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	210	212	210	101	100,0	
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	24,06	23,82	24,06	-0,25	0,00	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.637	1.634	1.637	100	100,0	
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	139	135	139	97	100,0	
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	64,7	69,5	64,7	4,8	0,0	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,0	48,6	48,0	0,6	0,0	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,0	4,7	5,0	-0,3	0,0	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,0	4,9	5,0	-0,1	0,0	
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	31,7	36,9	31,7	5,2	0,0	
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97,0	97,3	97,0	0,3	0,0	
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	99,8	99,9	99,8	0,1	0,0	
<b>2</b>	<b>Hệ phổ thông</b>							
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.542	13.282	12.542	106	100,0	
2.2	Tổng số lớp	lớp	524	476	524	91	100,0	
	- Học sinh bán trú	HS	7.239	7.239	7.239	100	100,0	
	- Lớp Bán trú	lớp	406	371	406	91	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47,8	47,6	47,8	-0,2	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	94,7	94,5	94,7	-0,2	0,0	

245

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,3	0,3	0,3	0,0	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	
<b>a</b>	<b>Tiểu học</b>							
	Tổng số học sinh	HS	7.300	7.332	7.558	100	103,5	
	Tổng số lớp	lớp	331	333	331	101	100,0	
	- Lớp Bán trú	Lớp	263	240	263	91	100,0	
	- Học sinh bán trú	HS	3.795	3.773	3.972	99	104,7	
	- Số lớp 1	lớp	89	97	89	109	100,0	
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.616	1.709	1.631	106	100,9	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	18,2	17,6	18,3	-0,5	0,2	
	- Số lớp 2	lớp	83	66	83	80	100,0	
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.589	1.482	1.690	93	106,4	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	19,1	22,5	20,4	3,3	1,2	
	- Số lớp 3	lớp	56	59	56	105	100,0	
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.417	1.434	1.472	101	103,9	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	25,3	24,3	26,3	-1,0	1,0	
	- Số lớp 4	lớp	52	55	52	106	100,0	
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.384	1.349	1.426	97	103,0	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	26,6	24,5	27,4	-2,1	0,8	
	- Số lớp 5	lớp	51	56	51	110	100,0	
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.294	1.358	1.339	105	103,5	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	25,4	24,3	26,3	-1,1	0,9	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,8	99,8	99,8	0,0	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,6	99,6	99,6	0,0	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,9	49,1	48,9	0,2	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,1	0,0	0,1	-0,1	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,2	0,14	0,2	-0,1	0,0	
<b>b</b>	<b>Trung học cơ sở</b>							
	Tổng số học sinh	HS	5.050	4.792	5.050	95	100,0	
	Tổng số lớp	lớp	152	143	152	94	100,0	
	- Lớp Bán trú	Lớp	143	131	143	92	100,0	
	- Học sinh bán trú	HS	3.599	3.466	3.599	96	100,0	
	- Số lớp 6	Lớp	39	38	39	97	100,0	
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.244	1.244	1.244	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	31,9	32,7	31,9	0,8	0,0	
	- Số lớp 7	Lớp	40	36	40	90	100,0	
	- Số học sinh lớp 7	HS	1.315	1.315	1.315	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	32,9	36,5	32,9	3,7	0,0	
	- Số lớp 8	Lớp	38	36	38	95	100,0	
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.241	1.241	1.241	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	32,7	34,5	32,7	1,8	0,0	
	- Số lớp 9	Lớp	38	33	38	87	100,0	
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.250	1.250	1.250	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	32,9	37,9	32,9	5,0	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96	97	96	0,6	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	96	94	96	-1,7	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47	46	47	-0,5	0,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,3	0,3	0,3	0,0	0,0	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	1	1	0,0	0,0	
<b>c</b>	<b>Trung học phổ thông</b>							
	Tổng số học sinh		0	1.158	0			
	Tổng số lớp		0	36	0			
<b>3</b>	<b>Hệ bổ túc văn hóa</b>	H/Sinh	0	0	0			
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	80	0	80			
	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh						
<b>III</b>	<b>Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên</b>							
	Tổng số	người	1.817	1.670	1.817	92	100,0	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	162	141	162	87	100,0	
	- Giáo viên	người	1.241	1.188	1.241	96	100,0	
	- Nhân viên	người	414	341	414	82	100,0	
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>							
	Tổng số	người	668	500	668	75	100,0	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	50	68	74	100,0	
	- Giáo viên	người	492	356	492	72	100,0	
	- Nhân viên	người	108	94	108	87	100,0	
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,7	1,2	1,7	-0,5	0,0	
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>							
	Tổng số	người	713	717	712	101	99,9	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	58	57	57	98	98,3	
	- Giáo viên	người	514	517	514	101	100,0	
	- Nhân viên	người	141	143	141	101	100,0	
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,6	1,6	1,6	0,0	0,0	
<b>3</b>	<b>THCS</b>							
	Tổng số	người	520	453	520	87	100,0	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	43	34	43	79	100,0	
	- Giáo viên	người	332	315	332	95	100,0	
	- Nhân viên	người	145	104	145	72	100,0	
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	2,2	2,2	2,2	0,0	0,0	
<b>IV</b>	<b>Phổ cập giáo dục</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng số xã</b>	xã	15	15	15	100	100,0	
<b>2</b>	<b>Số xã đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi</b>	xã	15	15	15	100	100,0	
	% số xã đạt so với tổng số xã	xã	100	100	100	100	100,0	
<b>3</b>	<b>Số xã đạt chuẩn PCGD Trung học cơ sở</b>	xã	15	15	15	100	100,0	
	% so với tổng số xã	%	100	100	100	0	0,0	
<b>4</b>	<b>Số xã đạt chuẩn PC Giáo dục mầm non</b>	xã	15	15	15	100	100	
	% so với tổng số xã	%	100	100	100	0	0,0	
<b>5</b>	<b>Số xã đạt chuẩn PCGDTH-ĐĐT mức độ II</b>	xã	15	15	15	100	100,0	
	% so với tổng số xã	%	100	100	100	0	0,0	
<b>V</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>							
<b>1</b>	<b>Phòng học</b>	phòng						
	Tổng số phòng học	"	835	796	835	95	100,0	
	Chia ra: - Mầm non	"	287	287	287	100	100,0	

Kep



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH 2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	- Tiểu học	"	390	377	372	97	95,4	
	- THCS	"	152	132	152	87	100,0	
<b>2</b>	<b>Phòng bộ môn</b>	phòng						
	Tổng số phòng bộ môn	"	105	70	105	67	100,0	
	Chia ra: - Mầm non	"	15	9	15	60	100,0	
	- Tiểu học	"	42	33	42	79	100,0	
	- THCS	"	48	28	48	58	100,0	
<b>3</b>	<b>Phòng công vụ</b>	"						
	Tổng số phòng công vụ	"	341	222	341	65	100,0	
	Chia ra: - Mầm non	"	117	79	117	68	100,0	
	- Tiểu học	"	150	126	150	84	100,0	
	- THCS	"	64	17	64	27	100,0	
<b>4</b>	<b>Phòng ở nội trú cho học sinh</b>	"						
	Tổng số phòng nội trú	"	650	513	650	79	100,0	
	Chia ra: - Mầm non	"						
	- Tiểu học	"	272	254	325	93	119,5	
	- THCS	"	355	259	355	73	100,0	
<b>5</b>	<b>Công trình vệ sinh</b>	nhà						
	Tổng số nhà WC	"	354	283	354	80	100,0	
	Chia ra: - Mầm non	"	173	151	173	87	100,0	
	- Tiểu học	"	165	104	165	63	100,0	
	- THCS	"	45	28	45	62	100,0	

# THỰC HIỆN VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2019, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số <sup>212</sup> /BC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Xã Si Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Nậm Tin	Xã Chà Tở	Xã Nậm Khăn	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na Hỷ	Xã Nậm Chua	Xã Na Khoa	Xã Nậm Nhừ	Xã Na Bùng	Xã Vàng Đán
I	<b>Trường học</b>	Trường	45	45	43	4	3	3	4	2	3	2	3	3	4	3	3	1	3	2
1	<b>Trường Mầm non</b>	"	15	15	13	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1		1	1
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	6	6	1		1			1	1	1		1					
2	<b>Các trường phổ thông</b>		30	30	27	3	2	2	2	2	2	1	2	2	3	0	2	1	2	1
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"			1											1				
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	"	20	20	19	3	2	2	2	0	2	1	0	1	3	0	2	0	1	0
	- Tổng số trường PTDTBT	"	25	25	22	1	2	1	1	2	2	1	2	2	2	0	2	1	2	1
2.1.	<b>Trường Tiểu học</b>	Trường	15	14	15	2	1	1	1	1	1		1	1	2		1	1	1	1
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	11	11	10	2	1	1	1		1			1	2		1			
	- Số trường PTDTBT	"	11	11	12	1	1	1		1	1		1	1	1		1	1	1	1
2.2.	<b>Trường THCS</b>	"	15	15	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1		1	
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	1	1	1	1		1	1			1		1		1	
	- Số trường PTDTBT	"	13	13	10		1		1	1	1	1	1	1	1		1		1	
2.3.	<b>Trường THPT</b>			2	2				1							1				
II	<b>Học sinh</b>	Người	19.099	19.294	20.034	1.835	1.284	787	835	1.291	940	656	1.019	2.233	1.451	1.023	1.141	1.132	1.911	1.338
1	<b>Giáo dục mầm non</b>																			
1.1	<b>Tổng số trẻ mầm non</b>	Cháu	6.557	6.752	6.752	627	472	284	308	409	328	243	369	767	570	329	413	400	746	487
1.2	<b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>	lớp	283	287	287	26	19	13	14	17	15	12	16	30	24	16	18	16	27	24
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.612	1.703	1.703	130	109	85	79	86	84	69	106	151	152	85	110	82	231	144
	- Số nhóm trẻ	nhóm	73	75	75	4	6	5	3	2	4	3	5	6	8	6	2	3	9	9
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	22,1	22,7	22,7	32,5	18,2	17,0	26,3	43,0	21,0	23,0	21,2	25,2	19,0	14,2	55,0	27,3	25,7	16,0
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	5.053	5.053	5.049	497	363	199	229	323	244	174	263	616	418	244	303	318	515	343
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	210	210	212	22	13	8	11	15	11	9	11	24	16	10	16	13	18	15
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	24,1	24,1	23,8	22,6	27,9	24,9	20,8	21,5	22,2	19,3	23,9	25,7	26,1	24,4	18,9	24,5	28,6	22,9
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.637	1.637	1.634	179	108	67	85	109	72	62	90	218	127	78	89	86	159	105
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	139	139	135	10	8	6	7	11	7	6	9	15	8	9	12	8	9	10

Trong đó:

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Xã Sĩ Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tín	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tần	Xã Na Cô Sa	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Khoa	Xã Năm Nhữ	Xã Na Bung	Xã Vàng Đan
Ước	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	64,7	64,7	69,5	71,4	69,9	75,3	76,8	61,0	69,9	75,0	62,4	63,2	74,9	71,2	73,1	62,8	76,0	69,3
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,0	48,0	48,6	46,7	49,6	47,5	48,1	50,9	43,9	52,3	43,6	48,1	46,0	49,5	53,8	48,3	51,3	49,1
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,0	5,0	4,7	2,2	5,0	4,5	4,8	4,6	4,3	5,3	2,7	3,9	7,8	4,1	10,0	3,9	4,3	2,0
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,0	5,0	4,9	2,2	4,8	3,0	4,5	4,6	5,2	7,7	4,0	3,9	8,2	7,1	6,0	9,3	4,3	2,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	31,7	31,7	36,9	34,9	35,6	48,9	48,2	28,1	37,5	46,9	34,3	26,5	46,3	39,9	42,0	25,6	49,7	40,1
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97,0	97,0	97,3	98,2	98,0	98,0	96,6	88,5	100,0	98,3	93,3	95,5	97,0	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	99,8	99,8	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
<b>2</b>	<b>Hệ phổ thông</b>																			
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.542	12.542	13.282	1.208	812	503	527	882	612	413	650	1.466	881	694	728	732	1.165	851
2.2	Tổng số lớp	lớp	524	524	476	45	32	21	24	36	23	19	26	54	36	27	28	29	43	33
Trong đó:	- Học sinh bán trú	HS	7.239	7.239	7.239	348	345	247	296	624	459	251	521	867	430	537	461	522	680	651
	- Lớp Bán trú	lớp	406	406	371	36	25	15	19	30	22	13	23	40	26	22	21	21	32	26
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47,8	47,8	47,6	47,8	45,2	48,5	43,5	48,9	49,4	47,0	44,3	46,6	43,7	43,0	46,7	42,1	47,0	43,0
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	94,7	94,7	94,5	95,1	93,0	95,2	94,8	93,4	95,3	94,0	95,2	93,5	94,7	94,6	95,4	95,5	95,0	94,6
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,26	0,26	0,28	0,30	0,27	0,20	0,24	0,40	0,28	0,24	0,30	0,32	0,30	0,31	0,28	0,25	0,30	0,30
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,15	0,15	0,17	0,20	0,21	0,15	0,30	0,31	0,20	0,21	0,30	0,32	0,30	0,31	0,20	0,21	0,30	0,31
<b>a</b>	<b>Tiểu học</b>																			
	Tổng số học sinh	HS	7.300	7.558	7.332	754	476	316	328	532	350	271	370	895	529	433	426	438	732	482
	Tổng số lớp	lớp	331	331	333	31	22	14	16	25	15	14	18	38	26	19	20	21	31	23
	- Lớp Bán trú	Lớp	263	263	240	31	15	11	11	19	14	8	15	24	16	14	13	13	20	16
	- Học sinh bán trú	HS	3.795	3.972	3.773	301	175	167	158	331	266	140	275	458	230	160	228	222	380	282
	- Số lớp 1	lớp	89	89	97	8	8	3	5	7	4	6	4	12	8	7	4	5	8	8
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.616	1.631	1.709	181	120	64	69	137	86	75	73	235	119	104	86	86	162	112
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	18,2	18,3	17,6	22,6	15,0	21,3	13,8	19,6	21,5	12,5	18,3	19,6	14,9	14,9	21,5	17,2	20,3	14,0
	- Số lớp 2	lớp	83	83	66	6	3	4	3	5	3	2	4	7	6	4	6	4	6	3
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.589	1.690	1.482	153	94	85	63	105	73	47	79	168	106	95	95	86	139	94
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	19,1	20,4	22,5	25,5	31,3	21,3	21,0	21,0	24,3	23,5	19,8	24,0	17,7	23,8	15,8	21,5	23,2	31,3
	- Số lớp 3	lớp	56	56	59	6	4	2	3	4	3	2	3	7	4	3	3	4	6	5
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.417	1.472	1.434	153	90	45	76	88	66	57	76	174	98	91	77	83	149	111
Trong	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	25,3	26,3	24,3	25,5	22,5	22,5	25,3	22,0	22,0	28,5	25,3	24,9	24,5	30,3	25,7	20,8	24,8	22,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Xã Sĩ Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tin	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tẩn	Xã Na Cồ Sa	Xã Na Hý	Xã Năm Chua	Xã Na Khoa	Xã Năm Nhừ	Xã Na Búng	Xã Vàng Đán
đó:	- Số lớp 4	lớp	52	52	55	5	3	3	2	5	2	2	4	6	4	3	4	4	5	3
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.384	1.426	1.349	128	82	64	58	104	61	42	73	161	106	79	88	88	137	78
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	26,6	27,4	24,5	25,6	27,3	21,3	29,0	20,8	30,5	21,0	18,3	26,8	26,5	26,3	22,0	22,0	27,4	26,0
	- Số lớp 5	lớp	51	51	56	6	4	2	3	4	3	2	3	6	4	2	3	4	6	4
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.294	1.339	1.358	139	90	58	62	98	64	50	69	157	100	64	80	95	145	87
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	25,4	26,3	24,3	23,2	22,5	29,0	20,7	24,5	21,3	25,0	23,0	26,2	25,0	32,0	26,7	23,8	24,2	21,8
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,76	99,80	99,80	99,5	100,0	100,0	100,0	99,0	100,0	100,0	100,0	99,5	100,0	100,0	99,1	100,0	99,4	100,0
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,60	99,60	99,60	100	100	100	99,6	98,8	100	100	100	99,7	99,6	100	100	100	99,0	98
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,85	48,90	49	49,0	49,1	49,1	49,0	48,6	48,7	48,8	49,0	48,5	48,6	48,6	49,1	48,5	48,8	48,9
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,07	0,07	0,00															
- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,2	0,2	0,14	0,13	0,2			0,18				0,22	0,19	0,23	0,23	0,23	0,14	0,21	
<b>b</b>	<b>Trung học cơ sở</b>																			
	Tổng số học sinh	HS	5.050	5.050	4.792	454	336	187	199	350	262	142	280	571	352	261	302	294	433	369
	Tổng số lớp	lớp	152	152	143	14	10	7	8	11	8	5	8	16	10	8	8	8	12	10
	- Lớp Bán trú	Lớp	143	143	131	5	10	4	8	11	8	5	8	16	10	8	8	8	12	10
	- Học sinh bán trú	HS	3.599	3.599	3.466	47	170	80	138	293	193	111	246	409	200	377	233	300	300	369
	- Số lớp 6	Lớp	39	39	38	3	3	3	2	3	2	1	2	4	3	2	2	2	3	3
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.244	1.244	1.244	115	94	62	56	111	63	32	73	140	95	75	82	80	110	109
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	31,9	31,9	32,7	38,3	31,3	20,7	28,0	37,0	31,5	32,0	36,5	35,0	31,7	37,5	41,0	40,0	36,7	36,3
	- Số lớp 7	Lớp	40	40	36	4	3	2	2	3	2	1	2	4	2	2	2	2	3	2
	- Số học sinh lớp 7	HS	1.315	1.315	1.315	115	94	54	50	83	65	40	76	145	80	68	74	71	113	80
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	32,9	32,9	36,5	28,8	31,3	27,0	25,0	27,7	32,5	40,0	38,0	36,3	40,0	34,0	37,0	35,5	37,7	40,0
	- Số lớp 8	Lớp	38	38	36	4	2	1	2	3	2	2	2	4	2	2	2	2	3	3
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.241	1.241	1.241	117	74	34	47	86	57	48	68	146	78	60	81	80	109	102
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	32,7	32,7	34,5	29,3	37,0	34,0	23,5	28,7	28,5	24,0	34,0	36,5	39,0	30,0	40,5	40,0	36,3	34,0
	- Số lớp 9	Lớp	38	38	33	3	2	1	2	2	2	1	2	4	3	2	2	2	3	2
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.250	1.250	1.250	106	74	37	46	70	77	22	63	140	99	58	65	63	101	78
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	32,9	32,9	37,9	35,3	37,0	37,0	23,0	35,0	38,5	22,0	31,5	35,0	33,0	29,0	32,5	31,5	33,7	39,0
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96,2	96,2	96,8	97,6	99	100	98,1	90,3	97,6	93,8	65	93,2	92,1	90,6	99,1	98,2	96,7	94
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	96,0	96,0	94,3	93,0	99,0	90,2	93,1	90,1	94,4	96,1	91,3	95,0	93,0	95,3	92,4	94,3	94,0	91,0

3/10/2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Xã Sĩ Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tín	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tẩn	Xã Na Cô Sa	Xã Na Hý	Xã Năm Chua	Xã Na Khoa	Xã Năm Nhừ	Xã Na Búng	Xã Vàng Đán
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,7	46,7	46,2	47,8	42,0	49,1	40,5	48,9	49,4	47,0	41,0	46,6	42,0	43,0	41,9	34,6	47,0	43,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,3	0,3	0,3	0,5	0,5	0,0			0,0		1,0	3,4			0,5	0,5	0,5	1,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,60	0,60	0,60	0,0		0,0			0,0		0,5	0,0		1,0	1,0	1,5	2,0	
<b>c</b>	<b>Trung học phổ thông</b>																			
	Tổng số học sinh				1.158				484							674,0				
	Tổng số lớp				36,00				16,0							20,0				
<b>3</b>	<b>Hệ bổ túc văn hóa</b>	H/Sinh																		
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	80	80																
	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh																		
<b>III</b>	<b>Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên</b>																			
	Tổng số	người	1.817	1.817	1.670	160	117	95	92	100	98	72	97	159	161	75	135	63	164	82
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	162	162	141	14	10	8	10	7	11	9	11	11	11	7	10	4	11	7
	- Giáo viên	người	1.241	1.241	1.188	110	80	62	61	77	60	48	60	119	117	52	97	50	131	64
	- Nhân viên	người	414	414	341	36	27	25	21	16	27	15	26	29	33	16	28	9	22	11
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>																			
	Tổng số	người	668	668	500	46	33	35	30	18	27	26	33	43	48	31	34	20	41	35
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	68	50	4	3	4	4	0	4	4	4	4	4	3	4	0	4	4
	- Giáo viên	người	492	492	356	32	21	22	20	18	17	15	22	31	33	22	23	19	33	28
	- Nhân viên	người	108	108	94	10	9	9	6	0	6	7	7	8	11	6	7	1	4	3
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,74	1,74	1,24	1,2	1,1	1,7	1,4	1,1	1,1	1,3	1,4	1,0	1,4	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>																			
	Tổng số	người	713	712	717	75	50	36	36	52	40	24	36	71	55	44	46	43	62	47
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	58	57	57	7	4	3	3	4	4	2	4	4	4	4	3	4	4	3
	- Giáo viên	người	514	514	517	50	37	23	24	39	24	22	21	57	41	30	33	31	49	36
	- Nhân viên	người	141	141	143	18	9	10	9	9	12	0	11	10	10	10	10	8	9	8
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,55	1,55	1,55	1,61	1,68	1,64	1,50	1,56	1,60	1,57	1,17	1,50	1,58	1,58	1,65	1,48	1,58	1,57
<b>3</b>	<b>THCS</b>																			
	Tổng số	người	520	520	453	39	34	24	26	30	31	22	28	45	58	0	55	0	61	0
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	43	43	34	3	3	1	3	3	3	3	3	3	3		3		3	
	- Giáo viên	người	332	332	315	28	22	17	17	20	19	11	17	31	43		41		49	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ước TH cả năm 2019	TH 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019														
						Xã Sĩ Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tín	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tản	Xã Na Cô Sa	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Khoa	Xã Năm Nhừ	Xã Na Bùng	Xã Vàng Đán
	Tổng số phòng nội trú	"	650	650	513	19	18	17	23	47	30	15	40	60	57	10	62	9	78	28
	Chia ra: - Mầm non	"																		
	- Tiểu học	"	272	325	254	16	6	14	8	29	16	7	18	33	15	10	20	9	25	28
	- THCS	"	355	355	259	3	12	3	15	18	14	8	22	27	42		42		53	
<b>5</b>	<b>Công trình vệ sinh</b>	nhà																		
	Tổng số nhà WC	"	354	354	283	22	19	13	18	20	17	8	16	32	24	14	23	16	22	19
	Chia ra: - Mầm non	"	173	173	151	14	7	7	8	11	12	7	10	15	10	9	13	9	9	10
	- Tiểu học	"	165	165	104	6	10	4	8	7	2		5	15	10	5	6	7	10	9
	- THCS	"	45	45	28	2	2	2	2	2	3	1	1	2	4		4		3	

**THỰC HIỆN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH  
TRUYỀN HÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ ƯỚC TH KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 21/LBC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm/KH 2019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG</b>							
<b>1</b>	<b>PHÁT THANH</b>							
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh TW	Giờ/năm	13.000	4.830	13.000	37,2	100,0	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	3.800	1.420	3.800	37,4	100,0	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	Giờ/năm	5.900	1.420	5.900	24,1	100,0	
	- Tỷ lệ giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	%	45,00	29,30	45,40	-15,7	0,4	
	- Số đài truyền thanh cấp xã	Đài	10	10	10	100,0	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	Xã	10	10	10	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	%	66,67	66,67	66,67	0,00	0,00	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	11	11	11	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	73,33	73,33	73,33	0,00	0,00	
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	Hộ	6.920	7.020	7.020	101,4	101,4	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	%	70,6	68,6	68,6	-2,00	-2,00	
	- Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	6.920	7.020	7.020	101,4	101,4	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	%	70,6	68,6	68,6	-2,00	-2,00	
<b>2</b>	<b>TRUYỀN HÌNH</b>							
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng truyền hình TW	Giờ/năm	30.800	13.175	30.800	42,8	100,0	
	- Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	15.600	3.441	15.600	22,1	100,0	
	- Số hộ xem được truyền hình Việt Nam	Hộ	7.200	7.150	7.250	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ được phủ sóng TH Việt Nam	%	100,0	100,0	100	-	-	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	15	15	15	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	-	-	
	- Số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	Hộ	7.200	7.150	7.250	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	%	73,4	69,9	70,8	-3,50	-2,60	
<b>3</b>	<b>SỐ LƯỢNG TIN BÀI</b>							
	- Số tin bài đài huyện	Tin/bài	300/170	112/67	300/170	37/39	100/100	

Ký



S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm/KH 2019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	- Số tin bài cộng tác với Cơ quan báo đài của tỉnh	Tin/bài	300/170	112/67	300/170	37/39	100/100	
	Chương trình truyền thanh đã sản xuất phát sóng	CT	60		60		100,0	
	Số lượng chương trình TH cơ sở phát sóng trên kênh ĐTV, Đài PT-TH tỉnh Điện Biên	CT	52	23	52	44,23	100,0	
<b>II</b>	<b>CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO HĐ PT-TH</b>							
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	10	10	10	100,0	100,0	
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	11	11	11	100,0	100,0	
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình	Trạm	3	3	3	100,0	100,0	
4	- Đài truyền hình huyện thị	Trạm						
5	- Trạm truyền hình khu vực cụm xã	Trạm	3	3	3	100,0	100,0	

**THỰC HIỆN VỀ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ ƯỚC TH KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>Văn hóa TT</b>							
<b>A</b>	<b>Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động</b>							
<b>1</b>	<b>Điện ảnh</b>							
	- Tổng Số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	175	104	175	59,4	100,0	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Người	53.000	32.330	53.000	61,0	100,0	
<b>2</b>	<b>Văn hóa TT cơ sở</b>							
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	100,0	100,0	
	- Số buổi hoạt động	buổi	80	16	80	20,0	100,0	
	- Số xã đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Xã	5	7	7	140,0	140,0	
	Trong đó số xã đạt danh hiệu văn hóa	Xã						
	Số bản làng đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Bản, làng	80	87	87	108,8	108,8	
	Trong đó số bản, làng được công nhận	Bản, làng	46		46	0,0	100,0	
	- Số gia đình đăng ký đạt chuẩn GĐVH mới	Gia đình	4.800	5.694	5.694	118,6	118,6	
	Trong đó số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	4.242		4.242	0,0	100,0	
	Số cơ quan đăng ký đạt tiêu chuẩn VH mới	CQ, ĐV	90	102	102	113,3	113,3	
	Trong đó CQ, ĐV được công nhận	CQ, ĐV	84		84	0,0	100,0	
<b>B</b>	<b>Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT</b>							
	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1	100,0	100,0	
	Số nhà văn hóa đến kỳ báo cáo	Nhà	40	38	40	95,0	100,0	
	Trong đó: + Xã, phường quản lý	Nhà	11	9	11	81,8	100,0	
	+ Thôn bản quản lý	Nhà	29	29	29	100,0	100,0	
	- Quỹ kinh doanh sách, văn hóa phẩm		1	1	1	100,0	100,0	
	- Số đội văn nghệ cơ sở	Đội	106	106	106	100,0	100,0	
	+ Số buổi hoạt động	Buổi	330	180	330	54,5	100,0	
	+ Số lượt người xem	(1000)Lượt	49.500	27.000	49.500	54,5	100,0	
<b>II</b>	<b>Thể dục thể thao</b>							
<b>1</b>	Số người tham gia tập TDTT thường xuyên	người	10.935	10.935	10.935	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	21	20,7	21	98,6	100,0	

*Raf*

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2019	Ước TH cả năm/KH 2019	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
2	Số GD được công nhận gia đình TT	Gia đình						
3	Câu lạc bộ TDTT cơ	CLB	18		18	0,0	100,0	
4	Số trường đảm bảo GD thể chất có chất lượng	Trường	31	31	31	100,0	100,0	
<b>III</b>	<b>Bưu chính - Viễn thông</b>							
<b>1</b>	<b>Bưu chính</b>							
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	73,3	73,3	73,3	100,0	100,0	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	4.613	4.613	4.613	100,0	100,0	
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	6,6	6,6	6,6	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	2.400	902	2.400	37,6	100,0	
<b>2</b>	<b>Viễn thông</b>							
	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	36.000	35.891	36.000	99,7	100,0	
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy/100 dân	69,0	68,6	69,0	99,4	100,0	
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	65	83	65	127,7	100,0	
	Số xã, phường, thị trấn có trạm thông tin di động 3G	Xã	15	15	15	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu đồng	17.200	10.067	17.200	58,5	100,0	
<b>IV</b>	<b>Internet</b>							
	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.600	1.612	1.600	100,8	100,0	
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao/100 dân	3,1	3,1	3,1	100,0	100,0	
	Số xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	Xã	15	15	15	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	%	100,00	100,00	100,00	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ internet	Triệu đồng	2.700	1.077	2.700	39,9	100,0	
<b>V</b>	<b>Báo chí - xuất bản, Phát thanh - Truyền hình</b>							
<b>1</b>	<b>Báo chí - Xuất bản</b>							
	Số đầu sách, báo, tạp chí xuất bản	Loại	3		3	0,0	100,0	
	Số bản sách, báo, tạp chí xuất bản	Bản	500		500	0,0	100,0	
	Số lượng sách, báo, tạp chí địa phương bình quân	Bản/người/năm	16	3,7	16	23,1	100,0	
	Doanh thu hoạt động xuất bản, in, phát hành	Triệu đồng	100	108	100	108,0	100,0	

## THỰC HIỆN SỰ NGHIỆP Y TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 07/7/2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu hoạt động:</b>							
1	Tổng số lần khám bệnh	L người	70.000	33.734	70.000	48,2	100,0	
2	Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	350	129	350	36,9	100,0	
3	Bệnh nhân điều trị nội trú ( bao gồm cả 2 tuyến huyện và xã)	Người	4.000	2.516	4.000	62,9	100,0	
4	Tỉ lệ trẻ em <1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	93	20,4	93	-72,6	0,0	
5	Tỉ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần / 3 kỳ	%	62,0	73,0	75	11,0	13,0	
6	Tỷ lệ PN có thai được tiêm phòng UV2+	%	91	33,0	91	-58,0	0,0	
7	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn và xét nghiệm HIV	%	14	16	20	2,0	6,0	
8	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	31,5	77,0	32	45,5	0,0	
9	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	‰	49	80,0	49	31,0	0,0	
10	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ ra sống							
11	Tỉ lệ trẻ sơ sinh < 2.500gr	%	4,7	5,0	4,7	0,3	0,0	
12	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng ( cân nặng/tuổi)	%	23,1	23,0	23,0	-0,1	-0,1	
13	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	34,8	34,0	34,0	-0,8	-0,8	
14	Tỷ lệ dân số dùng muối iốt	%	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	
15	Tỷ lệ Bướu cổ chung	%	4,8					
16	Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8-10 tuổi	%	97					
17	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	36,3	32	36,3	-4,3	0,0	
18	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số							
	Uốn ván	1/100.000	0,0					
	- Mắc sốt rét	1/1000	0,0					
	-Lao	1/100.000	53,4	52,30	52,30	-1,1	-1,1	
	HIV / AIDS còn sống	%	0,07					
	Phong ( BN phong mới phát hiện)	1/100.000	0					
	Phong lưu hành	1/10.000	16,0	16,2	16,2	0,2	0,2	
	Tâm Thần	1/100.000	35,6	36,10	35,6	0,5	0,0	
	Ngộ độc	1/100.000	0,0					
	Tai nạn, tự tử	1/1000	0,0					
19	Tỷ lệ chết / tổng số mắc bệnh							
	Uốn ván	%	0,0					
	Sốt rét	%	0,0					
	Lao	%	0,0					
	HIV / AIDS ( cộng dồn)	%	30,3					
<b>B</b>	<b>Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK</b>							
1	- Bệnh viện huyện	B. viện	1	1	1	100,0	100,0	

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	TH năm 2019		TH 6 tháng đầu năm 2019/KH2019	Ước TH cả năm 2019/KH 2019	Ghi chú
				Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
2	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	100,0	100,0	
3	- Đội y tế dự phòng	Đội	1	1	1	100,0	100,0	
4	- Trung Tâm y tế huyện	Tr. tâm	1	1	1	100,0	100,0	
	<b>+ Tổng số y, bác sỹ</b>	<b>người</b>	113	113	113	100,0	100,0	
	<i>Trong đó: Bác sỹ</i>	người	36	36	36	100,0	100,0	
5	- Đội bảo vệ bà mẹ trẻ em - KHHGD	Đội	1	1	1	100,0	100,0	
6	- TT DS - KHHGD	Tr. tâm	1	1	1	100,0	100,0	
8	- Tổng số Trạm y tế xã	Trạm	15	15	15	100,0	100,0	
	Tỷ lệ trạm y tế xã ( có tổ chức bộ máy trạm y tế)		100	100	100	100,0	100,0	
<b>C</b>	<b>Giường bệnh TTYT huyện</b>							
1	- Giường Bệnh viện huyện	Giường	50			0,0	0,0	
2	- Giường phòng khám đa khoa khu vực	Giường	45			0,0	0,0	
3	- Giường trạm y tế xã	Giường	39			0,0	0,0	
<b>D</b>	<b>Nhân lực y tế</b>							
	Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân	1/10.000	6,41	6,7	7,7	0,3	1,3	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân ( Dược sỹ đại học)	1/10.000	0,36	0,37	0,37	0,0	0,0	
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	26,7	26,7		0,0	-26,7	
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ bàn có Nhân viên Y tế thôn bản	%	96,2	91,67	96,2	95,3	100,0	
<b>E</b>	<b>Tiêu chí quốc gia về y tế</b>							
1	- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	9	7	9	77,78	100,00	
2	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	60,0	46,7	60,0	-13,33	0,00	
3	- Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã						
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã phù hợp với trẻ em	%						

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP NĂM 2019 BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số 212 /BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Chủ Đầu tư	Nguồn vốn đầu tư xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng cộng danh mục dự án đầu tư năm 2019</b>		<b>18.870</b>				
1	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Nà Búng, huyện Nậm Pồ	Xã Nà Búng	3.400	UBND xã Nà Búng	Ngân sách huyện năm 2019 -2020	Năm 2019	Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
2	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	UBND xã Phìn Hồ	3.900	UBND xã Phìn Hồ			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
3	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường PTDTBT TH Na Cô Sa, THCS Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	800	Phòng Kinh tế và hạ tầng			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
4	Di chuyển đường điện bản Ngái Thầu 2 xã Nà Búng, huyện Nậm Pồ;	Xã Nà Búng	270				Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
5	Di chuyển nhà sàn, san nền, làm ki ốt chợ biên giới xã Si pa Phìn	Si Pa Phìn	650				Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
6	Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước đường bê tông bản Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	1.000				Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
7	Sửa chữa Nhà công vụ và Trụ sở UBND xã cũ xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	UBND xã Chà Nưa	600	UBND xã Chà Nưa			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
8	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Tân Lập xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	Xã Si Pa Phìn	1.250	UBND xã Si Pa Phìn			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
9	Sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non Nà Hỳ (Điểm bản Huổi Sang) huyện Nậm Pồ	Xã Nà Hỳ	500	Phòng Giáo dục			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
10	Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT THCS Nà Hỳ và Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa	Xã Nà Hỳ, xã Na Cô Sa	1.250				Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện

2/8/20

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Chủ Đầu tư	Nguồn vốn đầu tư xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Ghi chú
11	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm Non Chà Tờ, huyện Nậm Pồ	Xã Chà Tờ	300	và đào tạo	Ngân sách huyện năm 2019 -2020	Năm 2019	Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT TH Vàng Đán và Trường PTDTBT TH Pa Tần	Xã Vàng Đán, xã Pa Tần	1.050				Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
13	Nâng cấp, sửa chữa sân khấu ngoài trời, nhà bảo vệ trường tiểu học Chà Cang huyện Nậm Pồ	Xã Chà Cang	200	Trường Tiểu học xã Chà Cang			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
14	Nâng cấp, sửa chữa sân trường, nhà công vụ + lớp học và nhà ăn trường Mầm non Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Xã Pa Tần	200	Trường Mầm non xã Pa Tần			Dự án đã phê duyệt, chưa được phân bổ vốn để thực hiện
15	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Hồ Bai + Nà Cang xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	500	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	Ngân sách huyện năm 2019 -2020	Năm 2019	Dự án đang trình thẩm định
16	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Nà Sừ 1,2 xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	1.250				
17	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Hồ He xã Chà Tờ	Xã Chà Tờ	300				
18	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Nậm Ngà 1 xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua	1.050				
19	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi bản Nậm Ngà 1 xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua	200				
20	Nâng cấp tuyến kênh thủy nông Nà Sừ - Pa Có xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	200				

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VÀ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 2018 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2019	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 đến 17/6/2019	Đạt tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán	Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo (15/06/2019)	Ghi chú
1	2	3	5	7		9	10	11	12		13
	<b>Tổng cộng</b>			<b>207.267.000.000</b>		<b>122.096.000.000</b>	<b>36.141.282.830</b>		<b>90.277.249.170</b>		
<b>A</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>			<b>46.965.000.000</b>		<b>36.184.000.000</b>	<b>16.350.108.310</b>	<b>45,2%</b>	<b>19.833.891.690</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án tiếp chi</b>			<b>14.746.000.000</b>		<b>6.408.000.000</b>	<b>2.758.560.000</b>	<b>43,0%</b>			
1	Xây dựng mới thủy lợi Nà Hàng xã Chà Cang	C	2018-2019	4.000.000.000		1.580.000.000	1.274.757.000	80,7%	305.243.000	Đạt 100% khối lượng	
2	Đường vào bản Mốc 4 xã Nậm Tin	C	2018-2019	4.000.000.000		1.730.000.000	1.370.146.000	79,2%	359.854.000	Đạt 100% khối lượng	
3	Đường nội bộ trong các bản xã Pa Tần	C	2018-2019	4.990.000.000		2.770.000.000	0	0,0%	2.770.000.000	Đạt 100% khối lượng	
4	Nhà văn hóa bản Pa Tần xã Pa Tần	C	2018-2019	756.000.000		156.000.000	0	0,0%	156.000.000	Đạt 100% khối lượng	
14	Đường bê tông bản Huổi Đáp xã Nà Khoa	C	2019-2020	1.000.000.000		172.000.000	113.657.000	66,1%	58.343.000	Đạt 100% khối lượng	
<b>II</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2019</b>			<b>32.219.000.000</b>		<b>29.776.000.000</b>	<b>13.591.548.310</b>	<b>45,6%</b>			
1	Nhà văn hóa xã Nà Khoa	C	2019-2020	2.700.000.000		2.438.000.000	950.000.000	39,0%	1.488.000.000	Đạt 70% khối lượng	
2	Nhà văn hóa xã Na Cỏ Sa	C	2019-2020	2.700.000.000		2.248.000.000	1.000.000.000	44,5%	1.248.000.000	Đạt 70% khối lượng	
3	Sân thể thao xã Nà Hỳ		2019-2020	1.000.000.000		952.000.000	814.940.801	85,6%	137.059.199	Đạt 80% khối lượng	
4	Đường vào bản Nậm Nhừ Con xã Nà Khoa	C	2019-2020	6.404.000.000		6.352.000.000	4.286.494.114	67,5%	2.065.505.886	Đạt 70% khối lượng	
5	Nhà văn hóa xã Nậm Tin	C	2019-2020	3.500.000.000		2.748.000.000	950.000.000	34,6%	1.798.000.000	Chuẩn bị khởi công	
6	Nhà văn hóa bản Huổi Po xã Na Cỏ Sa	C	2019-2020	1.300.000.000		1.250.000.000	400.000.000	32,0%	850.000.000	Đạt 50% khối lượng	
7	Nhà văn hóa bản Nậm Chấn xã Na Cỏ Sa	C	2019-2020	1.300.000.000		1.250.000.000	400.000.000	32,0%	850.000.000	Đạt 50% khối lượng	
8	Nhà văn hóa bản Huổi Lu 2 xã Nậm Nhừ		2019-2020	1.300.000.000		1.259.000.000	0	0,0%	1.259.000.000	Đạt 20% khối lượng	
9	Nhà văn hóa bản Huổi Khương xã Vừng Đán	C	2019-2020	1.300.000.000		1.253.000.000	580.122.615	46,3%	672.877.385	Đạt 50% khối lượng	
10	Nhà văn Hóa bản Huổi Sầu xã Pa Tần	C	2019-2020	1.300.000.000		1.282.000.000	514.584.000	40,1%	767.416.000	Đạt 50% khối lượng	
11	Đường bê tông nội bản Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn	C	2019-2020	1.500.000.000		1.469.000.000	730.485.000	49,7%	738.515.000	Đạt 50% khối lượng	
12	Đường bê tông trường TH Nà Hỳ	C	2019-2020	2.265.000.000		2.211.000.000	1.052.709.780	47,6%	1.158.290.220	Đạt 80% khối lượng	
13	Đường Hồ Hải Nậm Đích xã Chà Cang	C	2019-2020	4.000.000.000		3.880.000.000	1.157.212.000	29,8%	2.722.788.000	Đạt 50% khối lượng	
15	Nhà đa năng khuôn viên xã Chà Nưa	C	2019-2020	1.650.000.000		1.184.000.000	755.000.000	63,8%	429.000.000	Đạt 20% khối lượng	
<b>B</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 30a</b>			<b>64.035.000.000</b>		<b>50.050.000.000</b>	<b>3.940.218.000</b>	<b>7,9%</b>	<b>44.964.388.000</b>		
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập</b>			<b>2.839.000.000</b>		<b>2.839.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	<b>2.839.000.000</b>		
a	Chưa phân bổ			2.839.000.000		2.839.000.000	0	0,0%	2.839.000.000		
<b>II</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng</b>			<b>61.196.000.000</b>		<b>38.040.000.000</b>	<b>3.940.218.000</b>	<b>10,4%</b>	<b>42.125.388.000</b>		
a	<b>Dự án tiếp chi</b>			<b>37.951.000.000</b>		<b>16.990.000.000</b>	<b>5.824.000</b>	<b>0,0%</b>	<b>16.984.176.000</b>		
1	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng, xã Nà Hỳ	C	2016-2019	5.951.000.000		2.800.000.000	0	0,0%	2.800.000.000	Đạt 90% khối lượng	



STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 2018 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2019	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 đến 17/6/2019	Đạt tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán	Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo (15/06/2019)	Ghi chú
1	2	3	5	7		9	10	11	12		13
2	Đường đi ban Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua	C	2016-2019	14.000.000.000		6.290.000.000	0	0,0%	6.290.000.000	Đạt 50% khối lượng	
3	Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nà Khoa	C	2016-2019	18.000.000.000		7.900.000.000	5.824.000	0,1%	7.894.176.000	Đạt 50% khối lượng	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>23.245.000.000</b>		<b>21.050.000.000</b>	<b>3.934.394.000</b>	<b>18,7%</b>	<b>17.115.606.000</b>		
1	Nâng cấp đường vào bản Vàng Xôn 1, 2 xã Nậm Khăn		2018-2020	8.000.000.000		7.300.000.000	1.407.795.000	19,3%	5.892.205.000	Đạt 20% khối lượng	
2	Đường đi bản Huổi Hoi xã Nà Hỳ	C	2018-2020	10.245.000.000		9.200.000.000	1.283.120.000	13,9%	7.916.880.000	Đạt 20% khối lượng	
3	Đường bê tông vào bản Nà Khuyết, xã Chà Cang	C	2018-2020	5.000.000.000		4.550.000.000	1.243.479.000	27,3%	3.306.521.000	Đạt 40% khối lượng	
<b>c</b>	<b>Chưa phân bổ</b>					<b>9.171.000.000</b>					
<b>C</b>	<b>Chương trình 135</b>			<b>38.867.000.000</b>		<b>13.279.000.000</b>	<b>4.227.956.520</b>	<b>31,8%</b>	<b>14.518.969.480</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án tiếp chi</b>			<b>22.500.000.000</b>		<b>2.629.000.000</b>	<b>47.111.000</b>	<b>1,8%</b>	<b>2.581.889.000</b>		
1	Nhà lớp học tiểu học xã Nậm Chua	C	2017-2018	4.500.000.000		425.000.000	3.280.000	0,8%	421.720.000	Đạt 70% khối lượng	
2	Nhà văn hóa bản Nậm Hải, xã Chà Cang	C	2017-2019	1.000.000.000		90.000.000	21.766.000	24,2%	68.234.000	Dự án đã hoàn thành	
3	Nhà văn hóa bản Hồ Tầu, xã Nậm Khăn	C	2017-2019	1.000.000.000		90.000.000	22.065.000	24,5%	67.935.000	Dự án đã hoàn thành	
4	Đường vào bản Ham Xoong 1,2 xã Vàng Đán	C	2017-2019	4.500.000.000		425.000.000	0	0,0%	425.000.000	Đạt 80% khối lượng	
5	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	C	2017-2019	3.500.000.000		579.000.000	0	0,0%	579.000.000	Dự án đã hoàn thành	
6	Đường bê tông bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin	C	2017-2019	4.000.000.000		603.000.000	0	0,0%	603.000.000	Dự án đã hoàn thành	
7	Đường bê tông các bản xã Chà Tờ	C	2017-2019	3.000.000.000		327.000.000	0	0,0%	327.000.000	Dự án đã hoàn thành	
8	Đường bê tông bản Nà Sự xã Chà Nưa	C	2017-2019	1.000.000.000		90.000.000	0	0,0%	90.000.000	Dự án đã hoàn thành	
<b>II</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>16.367.000.000</b>		<b>10.650.000.000</b>	<b>4.180.845.520</b>	<b>39,3%</b>	<b>5.467.926.000</b>		
1	Đường bê tông nội bản Nậm Đích xã Chà Nưa	C	2019-2020	3.000.000.000		2.800.000.000	1.340.000.000	47,9%	1.460.000.000	Đạt 70% khối lượng	
2	Đường bê tông bản Hồ Bai xã Chà Nưa	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000	440.000.000	46,3%	510.000.000	Đạt 70% khối lượng	
3	Nhà văn hóa bản Hồ Bai xã Chà Nưa	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000	445.000.000	46,8%	505.000.000	Đạt 70% khối lượng	
4	Nhà văn hóa bản Hồ Hải xã Chà Cang	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000		0,0%	950.000.000	Đạt 70% khối lượng	
5	NVH bản Vàng Xôn 1 xã Nậm Khăn	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000	445.000.000	46,8%	505.000.000	Đạt 70% khối lượng	
6	NVH bản Ham Xoong 2 xã Vàng Đán	C	2019-2020	1.367.000.000		1.200.000.000	612.074.000	51,0%	587.926.000	Đạt 50% khối lượng	
7	NVH bản Sin Chải 1 xã Nà Hỳ	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000		0,0%	950.000.000	Dự án chuẩn bị khởi công	
8	NVH bản Đê Pua xã Phìn Hồ	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000	446.298.020	47,0%	503.701.980	Đạt 50% khối lượng	
9	NVH bản Nậm Nhừ 1 xã Nậm Nhừ	C	2019-2020	1.000.000.000		950.000.000	452.473.500	47,6%	497.526.500	Đạt 50% khối lượng	
<b>D</b>	<b>Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương</b>			<b>57.400.000.000</b>		<b>22.583.000.000</b>	<b>11.623.000.000</b>	<b>51,5%</b>	<b>10.960.000.000</b>		
<b>I</b>	<b>Tiếp chi</b>			<b>50.500.000.000</b>		<b>21.083.000.000</b>	<b>11.623.000.000</b>	<b>55,1%</b>	<b>9.460.000.000</b>		
1	Đường dân sinh bản Vàng Đán Đạo - Huổi Đạo xã Vàng Đán	B	2019-2021	40.000.000.000		17.187.000.000	8.200.000.000	47,7%	8.987.000.000	Đạt 50% khối lượng	
2	Trụ sở xã Chà Nưa	C	2017-2018	8.000.000.000		2.196.000.000	1.927.000.000	87,8%	269.000.000	Dự án đã hoàn thành	
3	Nhà văn hóa xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ	C	2017-2018	2.500.000.000		1.700.000.000	1.496.000.000	88,0%	204.000.000	Dự án đã hoàn thành	
<b>II</b>	<b>Khởi công mới năm 2019</b>	C		<b>3.000.000.000</b>		<b>1.450.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.450.000.000</b>		
1	Thao trường huyện Nậm Pồ	C	2018-2019	3.000.000.000		1.450.000.000		0,0%	1.450.000.000	Đạt 70% khối lượng	
<b>III</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	C		<b>3.900.000.000</b>		<b>50.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50.000.000</b>		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn 2018 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2019	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 đến 17/6/2019	Đạt tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán	Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo (15/06/2019)	Ghi chú
1	2	3	5	7		9	10	11	12		13
2	Trụ sở làm việc BCHQS xã - Công an xã (03 xã)	C	2.020	3.900.000.000		50.000.000		0,0%	50.000.000	Dự án chuẩn bị đầu tư	
E	<b>Ngân sách trung ương</b>	B	2019-2023	81.000.000.000		22.000.000.000	8.000.000.000	36,4%	18.238.852.000		
1	Dự án tái định cư các hộ dân và chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ, san ủi mặt bằng trung tâm huyện Nậm Pồ	B	2019-2023	81.000.000.000	4.238.852.000	22.000.000.000	8.000.000.000	36,4%	18.238.852.000	Dự án chuẩn bị đầu tư	

*2/2019*

Số: /NQ-HĐND

Nậm Pồ, ngày tháng 7 năm 2019

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội,  
đảm bảo quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NẬM PỒ**  
**KHÓA II - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTXH, ngày tháng năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội, các Ban hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Nhất trí với nội dung đánh giá về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong 6 tháng cuối năm 2019 do Ủy ban nhân dân huyện trình tại kỳ họp như sau:

**I. VỀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Trong 6 tháng đầu năm 2019 mặt dù có những diễn biến bất thường của thời tiết như gió lốc, nắng nóng đã làm ảnh hưởng đến tình hình thực hiện mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đời sống và sản xuất của Nhân dân. Với sự nỗ lực cố gắng của Đảng bộ, các cấp chính quyền từ huyện đến cơ sở, các phòng, ban, MTTQ, đoàn thể và Nhân dân trong toàn huyện, cùng với sự tăng cường thực hiện nghiêm túc các mục tiêu và nhiệm vụ và sự chỉ đạo điều hành ngay từ đầu năm, nên các mặt kinh tế - xã hội đã đạt được những kết quả nhất định và có nhiều chuyển biến tích cực. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ổn định, sản xuất nông - lâm nghiệp, công nghiệp và xây dựng, nông thôn mới tiếp tục có bước phát triển khá. 14/19 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đạt trên 50% kế hoạch năm và tăng cao so với cùng kỳ: Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (theo giá hiện hành) tăng 4,6% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (theo giá hiện hành) tăng 9,02% so với cùng kỳ; Chăn nuôi gia súc tiếp tục tăng trưởng mạnh và cho thu nhập ổn định, toàn huyện ước đạt 70.264 con gia súc, tăng 5.602 con so với cuối năm 2018; nuôi trồng thủy sản tăng 10,87 ha so với cuối năm 2018. Chương trình mỗi xã một sản phẩm tiếp tục được quan tâm, một số sản phẩm địa phương như Mật ong, Sa nhân, Sả dục liệu... dần được nhân dân trên địa bàn

quan tâm phát triển. Kết cấu hạ tầng có thêm nhiều công trình mới, văn hóa - xã hội có nhiều hoạt động sôi nổi; tổ chức tốt các hoạt động triển khai tuyên truyền kỷ niệm 65 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; 110 năm thành lập tỉnh; 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh. Lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo có nhiều chuyển biến tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ kịp thời, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, công tác xây dựng nông thôn mới có nhiều tiến bộ; chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Lễ đón nhận xã Chà Nưa đạt chuẩn nông thôn mới. Công tác cải cách hành chính được quan tâm tổ chức thực hiện có hiệu quả; quản lý tài nguyên, đất đai, rừng, công tác tư pháp, phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết đơn thư đạt kết quả tích cực. Quốc phòng, An ninh tiếp tục được ổn định giữ vững, về cơ bản đã kiểm chế, đã xóa bỏ được tà đạo Giê - Sùa và công tác đối ngoại được tăng cường.

***Bên cạnh những kết quả đạt được còn một số tồn tại, hạn chế sau:***

Số thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt thấp (đạt 44,5% kế hoạch), thu đầu giá quyền sử dụng đất chưa thực hiện được. Tình hình thu thuế nợ đọng của các Doanh nghiệp trên địa bàn khó có khả năng thu hồi. Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư còn chậm, giải ngân nguồn vốn chương trình 30a đạt tỷ lệ thấp; thực hiện các nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG còn chậm, đến tháng 6 chưa có xã nào trình thẩm định, phê duyệt dự án. Công tác quản lý nhà nước về đất đai và tài nguyên của một số xã còn hạn chế; quản lý, bảo vệ rừng còn xảy ra một số vụ làm nương lán chiếm vào rừng; cháy rừng, mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra. Một số chỉ tiêu đạt thấp như: Công tác cai nghiện ma túy (đạt 25% so với KH), Công tác đào tạo nghề (đạt 32,57%), khoanh nuôi tái sinh, tỷ lệ hộ nghèo. Công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh, triển khai các mục tiêu chương trình y tế như Tiêm chủng mở rộng, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, dân số - KHHGD còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ đạt thấp (20,4%), tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi còn ở mức cao (80‰), tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi cao (77‰). Chất lượng nề nếp một bộ phận cán bộ công chức chậm chuyển biến; kỷ cương, kỷ luật hành chính chưa nghiêm; lề lối làm việc của cán bộ công chức của một số phòng, ban, cấp xã chưa tốt; chế độ thông tin báo cáo còn chậm so với quy định; việc phối hợp tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, UBND xã có lúc còn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Một số nhiệm vụ lãnh đạo UBND huyện giao có đơn vị, UBND các xã không thực hiện hoặc thực hiện chậm, công tác quyết toán vốn đầu tư rất chậm,... Tình hình di cư tự do đi và đến, xuất cảnh trái phép, tai tệ nạn xã hội, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tội phạm ma túy vẫn còn phức tạp. Việc tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trái phép trong Nhân dân vẫn còn, nhất là súng tự chế (súng kíp, súng hơi cùn).

**II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

Các cấp, các ngành từ huyện đến cơ sở tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018 theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND huyện Năm Pò khóa II, kỳ họp thứ năm, đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung chỉ đạo trong 6 tháng cuối năm 2019 cụ thể như sau:

## **1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tăng cường công tác chỉ đạo mùa vụ năm 2019, vụ Chiêm Xuân 2019-2020; công tác phòng chống dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, phân đầu tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 ước đạt 19.668,2 tấn, bình quân lương thực có hạt trên đầu người ước đạt 367,62 kg/người/năm.

Xây dựng các mô hình thí điểm về chăn nuôi, thực hiện các dự án hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi nhằm phát triển nhanh và có chiều sâu đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; tăng cường vệ sinh phòng chống dịch bệnh, chống rét trong mùa đông cho đàn gia súc, gia cầm, mở rộng diện tích trồng cỏ chăn nuôi, đảm bảo thức ăn cho đàn gia súc; phân đầu duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, bảo vệ, khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ nguồn nước, vận động Nhân dân tăng cường sử dụng các loại giống có hiệu quả kinh tế và phù hợp với khí hậu địa phương; đồng thời chỉ đạo tăng cường kiểm tra đảm bảo an toàn bờ ao, không để xảy ra thiệt hại về thủy sản do mưa, lũ. Phân đầu diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 132,13 ha, sản lượng nuôi trồng ước đạt 163,93 tấn, sản lượng khai thác tự nhiên đạt trên 7,7 tấn.

Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chấp hành các quy định về bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm đất rừng. Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có trên địa bàn huyện; tích cực vận động người dân trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, giao rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất đạt kế hoạch đề ra.

## **2. Về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ**

Quản lý tốt các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến nông sản và sản xuất gạch không nung trên địa bàn. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, khai thác tài nguyên, khoáng sản, khôi phục phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp với các sản phẩm truyền thống như: Dệt, đan lát, sản xuất nông cụ cầm tay. Phân đầu giá trị công nghiệp - xây dựng cả năm (theo giá hiện hành) ước đạt 201,347 tỷ đồng.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, mở rộng các điểm thương mại, chợ trung tâm các xã, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của Nhân dân, tăng cường quản lý giá cả, bình ổn giá trên thị trường các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Phân đầu thương mại - dịch vụ cả năm (theo giá hiện hành) ước đạt 222 tỷ đồng.

Phân đầu đến cuối năm 2019 toàn huyện ước đạt có 102/132 bản được sử dụng điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện lên 78,98%.

## **3. Giao thông - Đầu tư xây dựng**

Giao thông: Theo dõi tình hình sạt lở trên các tuyến đường trong mùa mưa lũ năm 2019, kịp thời xử lý khắc phục những điểm sạt lở, đảm bảo giao thông thông suốt trên các tuyến đường huyết mạch của huyện. Tiếp tục thực hiện kế hoạch lập lại hành lang an toàn giao thông trên các tuyến đường tại trung tâm các xã trên địa bàn huyện, chỉ đạo các xã quản lý chặt chẽ đất dành cho hành lang an toàn giao thông đường bộ.

**Đầu tư xây dựng:** Đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị quản lý chương trình dự án đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án, khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục, giải ngân thanh, quyết toán vốn đầu tư được giao, đạt 100% kế hoạch giao. Vận động nhân dân hiến đất phục vụ xây dựng xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đô thị huyện lỵ Nậm Pồ và quy hoạch xây dựng NTM các xã trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

#### **4. Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án khởi công mới năm 2019 và hoàn thành các dự án chuyển tiếp từ năm 2018 sang, đưa các dự án vào sử dụng, phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư xây dựng.

- Triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và phê duyệt trước 31/10/2019 đối với các dự án khởi công mới năm 2020.

- Kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tổ chức kiểm tra giám sát chặt chẽ, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn sự nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

#### **5. Về thu, chi ngân sách**

Tăng cường công tác quản lý điều hành ngân sách, hướng dẫn các đơn vị dự toán, các xã thực hiện tốt Luật ngân sách Nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong phạm vi dự toán được duyệt; kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo chi đúng, đủ, tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường rà soát, quản lý, thu hồi các khoản nợ thuế,...Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 6,5 tỷ đồng.

#### **6. Về quản lý tài nguyên - môi trường**

Phấn đấu hoàn thành việc rà soát thu hồi đất và cho mượn đất tại Trung tâm huyện. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ quản lý đất đai, đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; giải quyết những vướng mắc trong quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là việc giao đất, chuyển quyền sử dụng đất, thu hồi đất; chính sách về giá đất trong bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản chưa khai thác, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động khoáng sản trái phép và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền quy định. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường. Quản lý chặt chẽ các khu đất đã bố trí xây dựng theo đúng quy hoạch Nông thôn mới trên địa bàn xã đã được phê duyệt.

#### **7. Về văn hóa - xã hội**

a) Công tác Giáo dục - Đào tạo

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục một cách toàn diện, hiệu quả, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hiệu quả phù hợp với điều kiện của địa phương và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tiếp tục củng cố mạng lưới trường, lớp, xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, tăng cường ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho nhà giáo và học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng.

Xây dựng phong trào khuyến học, khuyến tài ở các xã, bản, dòng họ trên địa bàn huyện.

#### b) Y tế - Dân số KHHGD và Trẻ em

Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông với các nội dung, hình thức cách tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng tại các xã, bản có mức sinh cao; tăng cường triển khai các hoạt động nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và giảm tình trạng tảo hôn, mở các đợt chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD đến vùng đông dân vùng có mức sinh cao, tích cực triển khai, thực hiện Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ.

Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chất lượng các dịch vụ y tế, tạo điều kiện để người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường giám sát, kịp thời xử lý không để dịch bệnh lớn xảy ra. Đảm bảo cung ứng thuốc, quản lý chặt chẽ giá thuốc và các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế; nâng cao chất lượng và tỷ lệ tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, giảm tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi.

Lồng ghép việc triển khai thực hiện các mục tiêu về bảo vệ và chăm sóc trẻ em vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và cha mẹ, người giám hộ của trẻ trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế, vấn đề tảo hôn, mua bán trẻ em...; tiếp tục vận động ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em để chăm lo đời sống, tinh thần cho trẻ em. Hướng dẫn, tổ chức chấm điểm xã, phường phù hợp với trẻ em năm 2019.

#### c) Văn hóa - Thông tin, Phát thanh - Truyền hình

Tổ chức tốt công tác tuyên truyền nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện. Kiểm tra và bình xét các danh hiệu Bản văn hóa; cơ quan, đơn vị văn hóa năm 2019; Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Điện Biên lần thứ XVII tại huyện Nậm Pồ; Tổ chức tốt lễ công bố và trao chứng nhận Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia Lễ hội Tết Hoa dân tộc Cống - bản Lả Chà - xã Pa Tần; Tổ chức tập huấn mô hình phòng chống bạo lực gia đình tại xã Chà Cang; Đội thông tin lưu động tiếp tục hoạt động phục vụ tuyên truyền tại cơ sở.

Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng; tổ chức giải Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh huyện Nậm Pồ lần thứ V và tham gia giải Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ 36, năm 2019.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh truyền hình trên địa bàn, đảm bảo đáp ứng tốt hơn yêu cầu tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến đông đảo Nhân dân trên địa bàn huyện.

#### d) Lao động, Thương binh và Xã hội

Tiếp tục tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm, xuất khẩu lao động trên địa bàn huyện; tổ chức hội nghị tập huấn công tác xuất khẩu lao động tại các xã Nà Búng; Vàng Đán; Na Cô Sa; Chà Nưa; cụm xã Nà Khoa, Nậm Nhù. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Thực hiện giải quyết việc làm thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi; các chương trình hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, chương trình xuất khẩu lao động; khuyến khích, vận động các doanh nghiệp trên địa bàn giải quyết việc làm cho lao động người địa phương; đồng thời tuyên truyền, vận động lao động địa phương tham gia lao động tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh theo chương trình của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là cấp ủy, chính quyền cấp xã và người nghèo để người nghèo có ý thức tự lực vươn lên, không cam chịu đói nghèo.

Tổ chức thực hiện tốt các Chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo, đặc biệt Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2017 - 2020, trong đó chú trọng công tác điều tra, đánh giá hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, tuyên truyền vận động hộ nghèo đăng ký thoát nghèo; làm tốt công tác quản lý, theo dõi hộ nghèo, phân loại hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo, theo chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ phù hợp; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức đoàn thể và Nhân dân trong thực hiện Chương trình giảm nghèo. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và công tác trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng thụ hưởng. Hướng dẫn thực hiện mô hình giảm nghèo xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Nà Búng, Nà Khoa. Thành lập Đoàn và tổ chức kiểm tra công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế tại 5 xã trên địa bàn huyện.

Thực hiện tốt công tác rà soát, lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và tại trung tâm cai nghiện của tỉnh; thực hiện quản lý, giúp đỡ người nghiện tái hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện. Nêu cao vai trò trách nhiệm của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể và gia đình trong quản lý, giúp đỡ người nghiện sau cai, phòng, chống tái nghiện.

#### e) Công tác dân tộc, tôn giáo

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện các chính sách dân tộc trên địa



bàn. Thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo, bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Nậm Pồ lần thứ II năm 2019.

Quản lý tốt các hoạt động Tôn giáo trên địa bàn. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về tôn giáo đến người dân theo Tôn giáo; gặp mặt, đối thoại với các trưởng điểm nhóm đạo để tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phát triển kinh tế, bảo vệ rừng, đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn. Tiếp tục tăng cường cán bộ xuống cơ sở tuyên truyền, vận động nhân dân không tin, không nghe theo các tà đạo. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp nảy sinh có liên quan đến Tôn giáo ở cơ sở, tăng cường công tác ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật.

### **8. Lĩnh vực tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, thanh tra và phòng chống tham nhũng**

Triển khai thực hiện có hiệu quả và đồng bộ tất cả các hoạt động tư pháp trên địa bàn huyện. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở. Tập trung hướng dẫn chỉ đạo thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo trên hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp. Vận động và khuyến khích nhân dân đăng ký liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn các xã vào nội dung báo cáo tháng.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu các văn bản Luật mới và triển khai các Đề án về tuyên truyền PBGDPL đã ban hành theo giai đoạn; chủ động lựa chọn, biên soạn nội dung, hình thức, đối tượng để thực hiện có hiệu quả công tác PBGDPL.

Tiếp tục triển khai công tác cải cách hành chính theo Kế hoạch; tăng cường kiểm tra chấn chỉnh kỷ cương kỷ luật hành chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp huyện, cấp xã; rà soát đề nghị bãi bỏ những thủ tục hành chính không phù hợp, còn rườm rà; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước 6 tháng cuối năm; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã theo các quy định mới của Trung ương; đưa công an chính quy xuống làm trưởng công an xã theo lộ trình; tổ chức tuyên dụng công chức, viên chức đảm bảo quy định.

Đẩy mạnh công tác thanh tra phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vốn và tài sản Nhà nước, quản lý đất đai. Tăng cường công tác thanh tra hành chính, kiểm tra, xử lý dứt điểm các nội dung kết luận sau thanh tra, kiểm toán; chú trọng nâng cao chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo của công dân, không để xảy ra những vấn đề nổi cộm, khiếu kiện đông người.

### **9. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và triển khai các giải pháp đảm bảo ANCT; giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo môi trường chính trị ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và nâng cao chất lượng xây dựng nền quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân trong tình hình mới; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, hệ thống phòng thủ vững chắc, sẵn sàng đối phó kịp thời với mọi tình huống xảy ra trên địa bàn; tham gia hội thao Quân sự cấp tỉnh, tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động lập "Nhà nước Mông", lợi dụng tôn giáo, di cư tự do, xuất cảnh trái phép; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm, các Đoàn lãnh đạo của Đảng, nhà nước, tỉnh vào địa bàn huyện, các hoạt động kỷ niệm; liên tục tấn công trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm mua bán người, ma túy, tham nhũng, môi trường... tăng cường công tác quản lý nhà nước về ANTT, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

Duy trì tốt công tác giao ban, phối hợp trao đổi tình hình với các địa phương, đơn vị chính quyền giáp biên của nước bạn Lào; tổ chức đoàn giao lưu văn hóa với 3 huyện giáp biên của nước bạn Lào theo kế hoạch.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2019 theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các ban của Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ khóa II, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 7 năm 2019./.*

### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Huyện ủy;
- Lãnh đạo HĐND - UBND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, MTTQ đoàn thể huyện;
- HĐND-UBND các xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Sơn**